

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Cà Mau
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 19 và điểm b khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15.

2. Các định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cà Mau bao gồm:

a) Các định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết; thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận;

b) Các định mức kinh tế - kỹ thuật vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý; vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại; vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý; vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt;

c) Các định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt: vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép; vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép;

d) Các định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt: vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn; vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh; vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng; vận

hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Các định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Cà Mau bao gồm: duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công; quét, gom rác đường phố bằng thủ công; duy trì dải phân cách bằng thủ công; tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch; duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công; xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công; vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt; vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới; vớt rác ven sông bằng thủ công; quét đường phố bằng cơ giới; tưới nước rửa đường ô tô tưới; vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.
2. Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15.
3. Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.
4. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.
5. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
6. Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
7. Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.
8. Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
9. Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01

năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

10. Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

11. Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

12. Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

13. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

14. Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

15. Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động.

16. Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

17. Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

18. Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

19. Thông tư số 03/2025/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động.

20. Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

21. Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

22. Các quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản pháp lý có liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng.

Điều 4. Quy định chữ viết tắt

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
NC II.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm II bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 2 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
NC III.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm III bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 3 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
KS III	Kỹ sư bậc III (hoặc tương đương) (Dòng 3 mục 1 phần II Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
LX II	Lái xe bậc II (hoặc tương đương)
LX III	Lái xe bậc III (hoặc tương đương)
TC	Trung chuyển
TG	Thu gom
THSD	Thời hạn sử dụng
VC	Vận chuyển
VS	Vệ sinh
XL	Xử lý

Điều 5. Giải thích từ ngữ

1. Cụ ly thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt là chiều dài tuyến đường thu gom thủ công, được xác định từ điểm lưu giữ phương tiện thu gom thủ công đến vị

trí thu gom đầu tiên theo lịch trình, sau đó đến các vị trí thu gom tiếp theo cho đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom, di chuyển về điểm tập kết hoặc cơ sở tiếp nhận và quay trở về điểm lưu giữ phương tiện.

2. Cụ ly thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt là chiều dài tuyến đường thu gom cơ giới, được xác định từ điểm lưu giữ phương tiện thu gom cơ giới đến vị trí thu gom đầu tiên theo lịch trình sau đó đến các vị trí thu gom tiếp theo cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện thu gom, di chuyển về điểm tập kết hoặc cơ sở tiếp nhận và quay trở về điểm lưu giữ phương tiện.

3. Cụ ly vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt là chiều dài tuyến đường vận chuyển, được xác định từ điểm lưu giữ phương tiện vận chuyển tới các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển, di chuyển đến cơ sở tiếp nhận và quay trở về điểm lưu giữ phương tiện.

4. Đơn vị tính “km thu gom thủ công” là chiều dài tuyến đường thu gom bằng thủ công, được xác định bằng chiều dài của ngõ, ngách, hẻm hoặc chiều dài một bên lề đường, phố.

5. Xe ô tô tải thùng rời (xe hooklift) là xe ô tô vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có hệ thống thủy lực và thùng chứa có thể tách rời khỏi xe.

Điều 6. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng là mức hao phí cần thiết về lao động, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, vật liệu, năng lượng, nhiên liệu để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng từ công tác chuẩn bị đến khi kết thúc ca làm việc theo quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng được áp dụng đối với từng loại chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại; phương tiện, địa bàn thu gom; phương tiện vận chuyển; công suất của các cơ sở tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Một quy trình kỹ thuật được áp dụng cho một hoặc nhiều định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng bao gồm mã hiệu, tên định mức, đơn vị tính, thành phần định mức, bảng định mức, điều kiện áp dụng (nếu có) để thực hiện công việc.

4. Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng. Định mức lao động trực tiếp bao gồm lao động kỹ thuật; lao động phục vụ (lao động phổ thông); cụ thể:

a) Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ có liên quan đến xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải. Lao động kỹ thuật là lao động nội nghiệp;

b) Lao động phục vụ (lao động phổ thông) là lao động giản đơn để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng, bao gồm lao động trực tiếp sản xuất, lái xe;

c) Định biên lao động là số lượng và cấp bậc lao động cụ thể của lao động kỹ thuật, lao động phục vụ để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trong một (01) ca làm việc. Việc xác định cấp bậc lao động được thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

d) Các định mức lao động quy định chi tiết trong Quyết định này chưa bao gồm thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp theo quy định.

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị là số thời gian máy móc, thiết bị sử dụng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng (không bao gồm bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị). Khấu hao tài sản cố định (máy móc, thiết bị) được thực hiện theo quy định về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trong điều kiện chuẩn.

7. Định mức tiêu hao vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu cần thiết trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng.

8. Định mức tiêu hao năng lượng là nhu cầu sử dụng điện năng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng.

9. Định mức tiêu hao nhiên liệu là nhu cầu sử dụng nhiên liệu trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng.

10. Một (01) công lao động, một (01) ca làm việc, một (01) ca sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng tám (08) giờ làm việc.

Điều 7. Hướng dẫn áp dụng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Cà Mau để áp dụng làm cơ sở xác định chi phí, xây dựng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và giá dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Đô thị loại II, III thực hiện theo quy định về phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Mục 1

THU GOM CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 8. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: bố trí người lao động thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác; kiểm tra phương tiện thu gom thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân gồm các hoạt động: di chuyển phương tiện thu gom từ điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được phân công, dùng phương tiện, báo hiệu thời điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt tới các hộ gia đình, cá nhân. Hỗ trợ, hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân bỏ chất thải rắn sinh hoạt vào đúng vị trí trên phương tiện thu gom; có thể từ chối tiếp nhận chất thải không phân loại, không sử dụng bao bì, thùng chứa theo quy định của chính quyền địa phương hoặc giao chất thải không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; vệ sinh vị trí thu gom trước khi di chuyển đến vị trí thu gom tiếp theo; thu gom chất thải rắn sinh hoạt cho đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom; di chuyển về điểm tập kết; hỗ trợ chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ phương tiện thu gom lên phương tiện vận chuyển; che phủ phương tiện thu gom trong quá trình chờ chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển. Tiếp tục thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình này cho đến hết ca làm việc;

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện; kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho

ca làm việc tiếp theo. Tổng hợp số chuyển thu gom chất thải rắn sinh hoạt trong ca làm việc. Các hộ gia đình, cá nhân không phân loại, bỏ chất thải vào bao bì, thùng chứa đúng quy định, giao chất thải rắn sinh hoạt không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố. Kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 08 loại công việc, cụ thể như sau:

a) TG.1.1: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

b) TG.1.2: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

c) TG.1.3: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

d) TG.1.4: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

đ) TG.1.5: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

e) TG.1.6: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

g) TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

h) TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết.

3. Định biên, định mức lao động quy định tại Bảng số 01-a và Bảng số 01-b của Quy định này:

Bảng số 01-a

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km thu gom thủ công)			
			TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4
	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết:					
1	Đô thị loại II	01 NC II.IV	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
2	Đô thị loại III	01 NC II.IV	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
3	Khu vực dân cư nông thôn tập trung	01 NC II.IV	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966

Bảng số 01-b

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km thu gom thủ công)			
			TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết:					
1	Đô thị loại II	01 NC II.IV	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
2	Đô thị loại III	01 NC II.IV	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
3	Khu vực dân cư nông thôn tập trung	01 NC II.IV	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107

4. Định mức dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 02-a và Bảng số 02-b của Quy định này:

Bảng số 02-a

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)			
				TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4
I	Đô thị loại II						
1	Chổi có cán	cái	06	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
2	Xẻng có cán	cái	12	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0531	0,2129	0,2656	0,0587
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0531	0,2129	0,2656	0,0587
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,0531	0,2129	0,2656	0,0587

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)			
				TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4
11	Áo phản quang	cái	12	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
II	Đô thị loại III						
1	Chổi có cán	cái	06	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
2	Xăng có cán	cái	12	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0500	0,2004	0,2500	0,0552
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0500	0,2004	0,2500	0,0552
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,0500	0,2004	0,2500	0,0552
11	Áo phản quang	cái	12	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
III	Khu vực dân cư nông thôn tập trung						
1	Chổi có cán	cái	06	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
2	Xăng có cán	cái	12	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)			
				TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0438	0,1754	0,2188	0,0483
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0438	0,1754	0,2188	0,0483
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,0438	0,1754	0,2188	0,0483
11	Áo phản quang	cái	12	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966

Bảng số 02-b

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)			
				TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
I	Đô thị loại II						
1	Chổi có cán	cái	06	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
2	Xẻng có cán	cái	12	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
8	Ủng cao su	đôi	12	0,2338	0,2797	0,5104	0,5529
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,2338	0,2797	0,5104	0,5529
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,2338	0,2797	0,5104	0,5529
11	Áo phản quang	cái	12	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)			
				TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
II	Đô thị loại III						
1	Chổi có cán	cái	06	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
2	Xẻng có cán	cái	12	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
8	Ủng cao su	đôi	12	0,2200	0,2632	0,4804	0,5204
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,2200	0,2632	0,4804	0,5204
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,2200	0,2632	0,4804	0,5204
11	Áo phản quang	cái	12	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
III	Khu vực dân cư nông thôn tập trung						
1	Chổi có cán	cái	06	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107
2	Xẻng có cán	cái	12	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)			
				TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
8	Ủng cao su	đôi	12	0,1925	0,2303	0,4204	0,4554
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,1925	0,2303	0,4204	0,4554
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,1925	0,2303	0,4204	0,4554
11	Áo phản quang	cái	12	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107

5. Điều kiện áp dụng

a) Định mức TG.1.2, TG.1.3, TG.1.5, TG.1.6, TG.1.7, TG.1.8 tại Bảng số 01-a, Bảng số 01-b được xác định với tần suất thu gom 01 ngày/lần;

b) Định mức TG.1.1, TG.1.4 tại Bảng số 01-a được xác định với tần suất thu gom 04 ngày/lần.

Điều 9. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: bố trí người lao động thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân; người lao động điều khiển phương tiện thu gom cơ giới; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang và các dụng cụ bảo hộ lao động khác), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác; kiểm tra phương tiện thu gom cơ giới (xe cuốn ép, xe điện chuyên dùng, xe ô tô tải, xe ô tô tải thùng rời hoặc phương tiện khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân gồm các hoạt động: di chuyển phương tiện thu gom từ điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được phân công; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông; báo hiệu thời điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt tới các hộ gia đình, cá nhân; hỗ trợ, hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân bỏ chất thải rắn sinh hoạt vào đúng vị trí trên phương tiện thu gom; có thể từ chối tiếp nhận chất thải không phân loại, không sử dụng bao bì, thùng chứa theo quy định của chính quyền địa phương hoặc giao chất thải không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; vệ sinh vị trí thu gom, thu biển cảnh báo, phát tín hiệu di chuyển trước khi di chuyển đến vị trí thu gom tiếp theo; thu gom chất thải cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện thu gom cơ giới. Di chuyển đến cơ sở tiếp nhận theo lịch trình được phân công, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận; di chuyển phương tiện thu gom qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở tiếp nhận để xác định

khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt và nước rỉ rác (nếu có) theo quy định; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở tiếp nhận. Tiếp tục thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình này cho đến hết ca làm việc;

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: di chuyển phương tiện thu gom về điểm lưu giữ phương tiện; kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo; nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền; tổng hợp số chuyển, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom và chuyển giao cho cơ sở tiếp nhận trong ca làm việc; thông tin hộ gia đình, cá nhân không phân loại, bỏ chất thải vào bao bì, thùng chứa đúng quy định, giao chất thải rắn sinh hoạt không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 05 loại công việc, cụ thể như sau:

a) TG.2.1: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

b) TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

c) TG.2.3: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

d) TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

đ) TG.2.5: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn.

3. Định biên, định mức lao động quy định tại Bảng số 03 của Quy định này:

Bảng số 03

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)				
			TG. 2.1	TG. 2.2	TG. 2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận	01 NC II.IV, 01 LX II	0,417	0,094	0,383	0,086	0,067

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Bảng số 04 của Quy định này:

Bảng số 04

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	cái	0,417	-	0,383	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	0,094	-	0,086	-
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	0,067

5. Định mức dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 05 của Quy định này:

Bảng số 05

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Chổi có cán	cái	06	0,4170	0,0940	0,3830	0,0860	0,0670
2	Xẻng có cán	cái	12	0,4170	0,0940	0,3830	0,0860	0,0670
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,4170	0,0940	0,3830	0,0860	0,0670
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340
8	Ủng cao su	đôi	12	0,6255	0,1410	0,5745	0,1290	0,1005
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,2085	0,0470	0,1915	0,0430	0,0335
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,2502	0,0564	0,2298	0,0516	0,0402
11	Áo phản quang	cái	12	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại Bảng số 06 của Quy định này:

Bảng số 06

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
			TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	lít	2,919	-	2,681	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng $\leq 5,0$ tấn	lít	-	3,854	-	3,526	-

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
			TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
3	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	lít	-	-	-	-	3,417

7. Điều kiện áp dụng

- a) Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III;
- b) Định mức tại khu vực nông thôn được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;
- c) Định mức áp dụng cho cự ly thu gom cơ giới bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly thu gom cơ giới bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (K_{DC}) tại Bảng số 07 của Quy định này:

Bảng số 07

Stt	Cự ly (km)	Hệ số (K_{DC})
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62
11	$60 < L \leq 65$	1,66
12	$65 < L \leq 70$	1,70
13	$70 < L \leq 75$	1,74
14	$75 < L \leq 80$	1,78
15	$80 < L \leq 85$	1,81
16	$85 < L \leq 90$	1,85
17	$90 < L \leq 95$	1,88
18	$95 < L \leq 100$	1,91
19	$100 < L \leq 105$	1,93

Stt	Cự ly (km)	Hệ số (K_{DC})
20	$105 < L \leq 110$	1,96
21	$110 < L \leq 115$	1,99
22	$115 < L \leq 120$	2,01
23	$120 < L \leq 125$	2,03
24	$125 < L \leq 130$	2,05

Mục 2

VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 10. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...), biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác; kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe cuốn ép, xe ô tô tải, xe ô tô tải thùng rời hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận gồm các hoạt động: di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt theo lịch trình được phân công; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông; chuyển chất thải từ điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển; trường hợp sử dụng xe ô tô tải thùng rời, thực hiện chuyển thùng chứa rỗng xuống điểm tập kết và tiếp nhận thùng chứa chất thải lên phương tiện vận chuyển; thu gom chất thải rắn sinh hoạt rơi vãi tại điểm tập kết; phun chế phẩm khử mùi lên bề mặt chất thải trong trường hợp cần thiết trước khi di chuyển đến điểm tập kết tiếp theo; thu gom theo lịch trình phân công đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển; di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở tiếp nhận theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở tiếp nhận để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển giao chất thải và nước rỉ rác (nếu có) vào đúng vị trí theo hướng dẫn của nhân viên cơ sở tiếp nhận; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở tiếp nhận. Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình này cho đến hết ca làm việc;

c) Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý gồm các hoạt động: Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện

đến trạm trung chuyển theo lịch trình; di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm cân khi vào và ra khỏi trạm trung chuyển để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; di chuyển phương tiện vận chuyển đến vị trí tiếp nhận chất thải theo quy định của trạm trung chuyển. Tiếp nhận chất thải cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển; trường hợp sử dụng xe ô tô tải thùng rời, thực hiện chuyển thùng chứa rỗng xuống trạm trung chuyển và tiếp nhận thùng chứa chất thải lên phương tiện vận chuyển. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi trạm trung chuyển. Di chuyển phương tiện đến cơ sở xử lý theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận. Đi qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân; chuyển giao chất thải và nước rỉ rác (nếu có) vào đúng vị trí theo quy định của cơ sở xử lý; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý. Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình nêu trên đến khi hết ca làm việc;

d) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện; kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo; nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác. Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt vận chuyển và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm tập kết, trạm trung chuyển vận hành không đúng quy định về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 17 loại công việc, cụ thể như sau:

a) VC.1.1: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

b) VC.1.2: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

c) VC.1.3: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn;

d) VC.1.4: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;

đ) VC.1.5: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

e) VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;

g) VC.1.7: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn;

h) VC.1.8: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp

nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;

i) VC.1.9: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

k) VC.1.10: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;

l) VC.1.11: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

m) VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;

n) VC.1.13: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;

o) VC.1.14: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;

p) VC.1.15: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

q) VC.1.16: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

r) VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn.

3. Định biên, định mức lao động quy định tại Bảng số 08-a, Bảng số 08-b và Bảng số 08-c của Quy định này:

Bảng 08-a

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)					
			VC. 1.1	VC. 1.2	VC. 1.3	VC. 1.4	VC. 1.5	VC. 1.8
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý	01 NC II.IV, 01 LX II	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,062

Bảng số 08-b

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)					
			VC. 1.10	VC. 1.11	VC. 1.14	VC. 1.15	VC. 1.16	VC. 1.17
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý	01 NC II.IV, 01 LX II	0,112	0,084	0,056	0,040	0,029	0,030

Bảng số 08-c

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)				
			VC. 1.6	VC. 1.7	VC. 1.9	VC. 1.12	VC. 1.13
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	0,051	0,044	0,065	0,047

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại tại Bảng số 09-a, Bảng số 09-b và Bảng số 09-c của Quy định này:

Bảng số 09-a

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	cái	0,645	-	-	-	-	-
2	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	0,123	-	-
3	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	0,145	-	-	0,093	-
4	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	-	0,072
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	0,194	-	-	-

Bảng số 09-b

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	0,112	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	-	0,084	-
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	-	0,065
4	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	0,051	-	-	-	-	-
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	cái	-	0,062	-	-	-	-
6	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	cái	-	-	0,044	-	-	-

Bảng số 09-c

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	0,047	-	-	-	0,030
2	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	cái	-	0,056	-	-	-
3	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	cái	-	-	0,040	0,029	-

5. Định mức dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 10-a, Bảng số 10-b và Bảng số 10-c của Quy định này:

Bảng số 10-a

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC. 1.1	VC. 1.2	VC. 1.3	VC. 1.4	VC. 1.5	VC. 1.6
1	Chổi có cán	cái	06	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
2	Xẻng có cán	cái	12	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC. 1.1	VC. 1.2	VC. 1.3	VC. 1.4	VC. 1.5	VC. 1.6
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
8	Ủng cao su	đôi	12	0,323	0,073	0,097	0,062	0,047	0,054
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,968	0,218	0,291	0,185	0,140	0,162
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,323	0,073	0,097	0,062	0,047	0,054
11	Áo phản quang	cái	12	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216

Bảng số 10-b

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC. 1.7	VC. 1.8	VC. 1.9	VC. 1.10	VC. 1.11	VC. 1.12
1	Chổi có cán	cái	06	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
2	Xềng có cán	cái	12	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
8	Ủng cao su	đôi	12	0,038	0,031	0,033	0,056	0,042	0,049
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,115	0,093	0,099	0,168	0,126	0,146
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,038	0,031	0,033	0,056	0,042	0,049
11	Áo phản quang	cái	12	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195

Bảng số 10-c

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				VC. 1.13	VC. 1.14	VC. 1.15	VC. 1.16	VC. 1.17
1	Chổi có cán	cái	06	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030
2	Xẻng có cán	cái	12	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
8	Ủng cao su	đôi	12	0,035	0,028	0,020	0,015	0,015
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,106	0,084	0,060	0,044	0,045
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,035	0,028	0,020	0,015	0,015
11	Áo phản quang	cái	12	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại Bảng số 11-a, Bảng số 11-b và Bảng số 11-c của Quy định này:

Bảng số 11-a

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	lít	4,515	-	-	-	-	-
2	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	-	-	2,328	1,476	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	-	-	2,522	1,599	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải	lít	-	-	4,85	3,075	-	-

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
	thùng tải trọng 5 tấn							
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	lít	-	5,945	-	-	3,813	-
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	lít	-	-	-	-	-	3,672

Bảng số 11-b

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	-	-	-	1,344	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	-	-	-	1,456	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	lít	-	-	-	2,800	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng $\leq 5,0$ tấn	lít	-	-	-	-	3,444	-
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	lít	-	-	-	-	-	3,315
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	lít	3,315	-	-	-	-	-
7	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải	lít	-	2,852	-	-	-	-

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
	thùng rời tải trọng < 10 tấn							
8	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	lít	-	-	2,86	-	-	-

Bảng số 11-c

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	lít	3,055	-	-	-	1,950
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	lít	-	2,576	-	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	lít	-	-	2,600	1,885	-

7. Điều kiện áp dụng

a) Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III;

b) Định mức tại khu vực nông thôn được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;

c) Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 07.

Điều 11. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); biển cảnh báo, máy, thiết bị phục vụ tháo dỡ sơ bộ chất thải công kênh và các thiết bị khác; kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải thùng, xe ô tô chuyên dùng khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý gồm các hoạt động: Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm thu gom chất thải công kênh theo lịch trình. Dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông. Chuyển chất thải công kênh lên phương tiện vận chuyển; phun chế phẩm khử mùi tại điểm thu gom trong trường hợp cần thiết trước khi di chuyển đến điểm thu gom tiếp theo để tiếp nhận chất thải đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích chứa của phương tiện vận chuyển. Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở xử lý; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải công kênh; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển chất thải công kênh vào đúng vị trí theo quy định của cơ sở xử lý. Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình này cho đến hết ca làm việc;

c) Kết thúc ca làm việc: Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện; kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo; nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác; tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải công kênh vận chuyển và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm thu gom vận hành không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc: VC.2.0 Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 12 của Quy định này:

Bảng số 12

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
			VC.2.0
1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,228

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Bảng số 13 của Quy định này:

Bảng số 13

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			VC.2.0
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 5,0$ tấn	cái	0,228

5. Định mức dụng cụ, lao động quy định tại Bảng số 14 của Quy định này:
Bảng số 14

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				VC.2.0
1	Chổi có cán	cái	06	0,228
2	Xẻng có cán	cái	12	0,228
3	Thiết bị báo hiệu	cái	12	0,228
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,684
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,684
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,684
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,684
8	Ủng cao su	đôi	12	0,171
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,513
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,171
11	Áo phản quang	cái	12	0,684

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại Bảng số 15 của Quy định này:
Bảng số 15

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			VC.2.0
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	2,736
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	2,964
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5,0 tấn	lít	5,700

7. Điều kiện áp dụng

a) Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III;

b) Định mức tại khu vực nông thôn được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;

c) Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$).

Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 07.

Điều 12. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động chuyển chất thải nguy hại từ điểm thu gom lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); thùng, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu theo quy định và các dụng cụ lao động cần thiết khác; kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải thùng, xe mô tô, xe gắn máy hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Vận chuyển chất thải nguy hại gồm các hoạt động: Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm thu gom chất thải nguy hại theo lịch trình. Dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông, chuyển chất thải nguy hại vào đúng vị trí trên phương tiện vận chuyển; kiểm tra điều kiện an toàn cháy nổ, phòng chống đổ tràn, rơi vãi chất thải nguy hại trước khi di chuyển phương tiện đến điểm thu gom tiếp theo để tiếp nhận chất thải nguy hại đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa của phương tiện vận chuyển; di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý chất thải nguy hại có giấy phép môi trường theo quy định hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại theo lịch trình, phù hợp với quy định của chính quyền địa phương; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý hoặc thực hiện cân khối lượng chất thải nguy hại chuyển giao tại điểm lưu giữ chất thải nguy hại; xuất trình lệnh vận chuyển; chuyển chất thải vào vị trí quy định; nhận biên bản bàn giao hoặc chứng từ chất thải nguy hại. Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình này cho đến hết ca làm việc;

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện; kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo; nộp chứng từ chất thải nguy hại cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác; tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải nguy hại vận chuyển và chuyển giao cho cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ trong ca làm việc; các điểm thu gom, cơ sở tiếp nhận vận hành không đúng quy định về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc:

a) VC.3.1: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 2,5$ tấn;

b) VC.3.2: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 16 của Quy định này:

Bảng số 16

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		VC.3.1		VC.3.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại	01 NC II.IV, 01 LX II	0,178	01 NC II.IV	0,106

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Bảng số 17 của Quy định này:

Bảng số 17

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			VC.3.1	VC.3.2
1	Ô tô tải thùng $\leq 2,5$ tấn	cái	0,178	-
2	Xe mô tô, xe gắn máy	cái	-	0,106

5. Định mức dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 18 của Quy định này:

Bảng số 18

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				VC.3.1	VC.3.2
1	Thùng chứa chất thải nguy hại	cái	12	0,178	-
2	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,356	0,106
3	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,356	0,106
4	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,356	0,106
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,356	0,106
6	Ủng cao su	đôi	12	0,089	0,027
7	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,267	0,080
8	Quần áo mưa	bộ	12	0,089	0,027
9	Áo phản quang	cái	12	0,356	0,106

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại Bảng số 19 của Quy định này:

Bảng số 19

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			VC.3.1	VC.3.2
1	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	2,314	-
2	Xăng vận hành xe mô tô, xe gắn máy	lít	-	0,6784

7. Điều kiện áp dụng

a) Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III;

b) Định mức tại khu vực nông thôn được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;

c) Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$).

Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (K_{DC}) tại Bảng số 07.

Điều 13. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động chuyển nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển nước thải; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...); biển cảnh báo và các thiết bị cần thiết khác; kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe tải bồn hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Vận chuyển nước thải gồm các hoạt động: Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến nguồn phát sinh nước thải theo lịch trình; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông; bơm, hút nước thải từ công trình, thiết bị lưu chứa nước thải tại nguồn phát sinh lên phương tiện vận chuyển. Kiểm tra, khóa van; đóng nắp công trình, thiết bị lưu chứa trước khi di chuyển phương tiện vận chuyển đến nguồn phát sinh nước thải tiếp theo. Tiếp tục thu gom nước thải đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển. Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý nước thải. Đi qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý hoặc sử dụng thiết bị đo lưu lượng để xác định khối lượng hoặc lưu lượng nước thải; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu giao nhận nước thải; bơm nước thải vào công trình, thiết bị tiếp nhận của cơ sở xử lý. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý. Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình này cho đến hết ca làm việc;

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện; kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo; nộp phiếu cân giao nhận nước thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác; tổng hợp số chuyển vận chuyển, khối lượng nước thải vận chuyển trong ca làm việc; các công trình, thiết bị gom nước thải của nguồn phát sinh không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc:

a) VC.4.1: Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m³;

b) VC.4.2: Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20 m³.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 20 của Quy định này:

Bảng số 20

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/m ³ nước thải)			
		VC.4.1		VC.4.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý	01 NC II.IV, 01 LX II	0,097	01 NC II.IV, 01 LX II	0,040

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Bảng số 21 của Quy định này:

Bảng số 21

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)	
			VC.4.1	VC.4.2
1	Xe tải bồn dung tích 10 m ³	cái	0,097	-
2	Xe tải bồn dung tích 20 m ³	cái	-	0,04

5. Định mức dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 22 của Quy định này:

Bảng số 22

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)	
				VC.4.1	VC.4.2
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,194	0,080
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,194	0,080

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)	
				VC.4.1	VC.4.2
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,194	0,080
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,194	0,080
5	Ủng cao su	đôi	12	0,049	0,020
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,145	0,060
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,049	0,020
8	Áo phản quang	cái	12	0,194	0,080

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại Bảng số 23 của Quy định này:
Bảng số 23

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/m ³ nước thải)	
			VC.4.1	VC.4.2
1	Dầu diesel vận hành xe tải bồn dung tích 10 m ³	lít	2,910	-
2	Dầu diesel vận hành xe tải bồn dung tích 20 m ³	lít	-	1,400

7. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III;
- Định mức tại khu vực nông thôn được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;
- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (K_{DC}) tại Bảng số 07.

Điều 14. Định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động vệ sinh điểm tập kết; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị phun chế phẩm khử mùi, chổi, xẻng và các máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

b) Thực hiện vệ sinh điểm tập kết gồm các hoạt động: Vệ sinh điểm tập kết sau khi kết thúc hoạt động thu gom và chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, đảm bảo chất lượng vệ sinh môi trường tại điểm tập kết; thu gom chất thải rắn sinh hoạt rơi vãi vào thiết bị lưu chứa chất thải tại điểm tập kết; phun, rửa sàn, đảm bảo nước thải được thu gom về công trình, thiết bị lưu chứa; phun chế phẩm khử mùi tại điểm tập kết;

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định; che phủ các phương tiện thu gom, thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp chưa vận chuyển hết chất thải rắn sinh hoạt khi kết thúc ca làm việc.

2. Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc: VS.1.0 Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 24 của Quy định này:

Bảng số 24

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/điểm)	
		VS.1.0	
		Định biên	Định mức
1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	03 NC II.IV	0,035

5. Định mức dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 25 của Quy định này:

Bảng số 25

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/điểm)
				VS.1.0
1	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,104
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,104
3	Găng tay cao su	đôi	01	0,104
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,104
5	Ủng cao su	đôi	12	0,052
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,052
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,052
8	Áo phản quang	cái	12	0,104

6. Định mức tiêu hao vật liệu quy định tại Bảng số 26 của Quy định này:

Bảng số 26

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 điểm)
			VS.1.0
1	Nước sạch	m ³	0,050
2	Chế phẩm khử mùi	lít	0,010

Mục 3

VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 15. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động thực hiện điều phối, hướng dẫn xe ra vào trạm trung chuyển; vận hành trạm cân; vận hành thiết bị ép; vận hành công trình, thiết bị xử lý mùi, khí thải và nước thải; bảo trì máy móc, thiết bị; vệ sinh môi trường; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn,...); vệ sinh nhà xưởng (chổi, xẻng,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác; chuẩn bị chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, hóa chất xử lý nước thải, vật liệu xử lý khí thải và các hóa chất, vật liệu cần thiết khác; kiểm tra máy móc, thiết bị tại trạm cân; thiết bị ép chất thải rắn sinh hoạt; hệ thống thu gom, xử lý nước thải; hệ thống thu gom, xử lý mùi, khí thải; trạm rửa xe và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

b) Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt gồm các hoạt động: Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải không đúng kế hoạch tiếp nhận chất thải của trạm. Báo cáo người có thẩm quyền trong đơn vị công tác khi phát hiện có bất thường, có dấu hiệu vi phạm để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định; hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận; hướng dẫn phương tiện vận chuyển đến máng nạp của thiết bị ép kín, đổ chất thải rắn sinh hoạt vào máng nạp trong trường hợp sử dụng thiết bị ép kín. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển di chuyển vào khu vực tập kết và đổ chất thải rắn sinh hoạt vào vị trí quy định trong trường hợp sử dụng thiết bị ép hở. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi trạm. Vận hành hệ thống phun sương khử mùi tự động trong suốt quá trình tiếp nhận chất thải và vận hành trạm trung chuyển;

c) Ép chất thải gồm các hoạt động: Xúc chất thải từ khu vực tập kết đổ vào máng nạp của thiết bị ép hở; vận hành máng nạp, thiết bị ép, đẩy chất thải vào thùng chứa cho đến khi đầy và phù hợp với tải trọng của phương tiện vận chuyển theo quy định; đóng cửa thiết bị ép, chuyển thùng chứa chất thải lên ô tô tải thùng rời để di chuyển về cơ sở xử lý;

d) Xử lý khí thải gồm các hoạt động: Vận hành đúng quy trình hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định;

đ) Thu gom, xử lý nước thải gồm các hoạt động: Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải sinh hoạt từ vệ sinh nhà xưởng, phương tiện,

máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về bể gom nước thải để xử lý hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định; xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định; thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý, quản lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định;

e) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo; vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định; vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc; quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng; thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Định mức lao động áp dụng đối với 02 loại công việc:

a) TC.1.1: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất ≤ 100 tấn/ngày;

b) TC.1.2: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 27 của Quy định này:

Bảng số 27

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		TC.1.1		TC.1.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067
2	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	01 NC III.IV	0,0031	01 NC III.IV	0,0021
II	Ép chất thải				
3	Điều hướng phương tiện, vệ sinh	02 NC III.IV	0,0100	03 NC III.IV	0,0067
4	Vận hành máy ép	01 NC III.IV	0,0070	02 NC III.IV	0,0060
III	Xử lý khí thải				
5	Xử lý khí thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067
IV	Thu gom, xử lý nước thải				

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		TC.1.1		TC.1.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
6	Thu gom, xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Bảng số 28 của Quy định này:

Bảng số 28

Stt	Hạng mục công việc	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			TC.1.1	TC.1.2
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	0,003 kW	0,0100	0,0067
2	Hệ thống rửa xe tự động	15 kW	0,0100	0,0067
3	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	7 kW	0,0031	0,0021
4	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	20 kW	0,0100	0,0067
II	Ép chất thải			
5	Máy ép kín	55 kW	0,0070	0,0060
III	Xử lý khí thải		-	-
6	Xử lý khí thải	18.5 kW	0,0100	0,0067
IV	Thu gom, xử lý nước thải		-	-
7	Thu gom, xử lý nước thải	6,41 kW	0,0100	0,0067

5. Định mức dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 29 của Quy định này:

Bảng số 29

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				TC.1.1	TC.1.2
I	Trạm cân				
1	Chổi có cán	cái	06	0,0070	0,0047
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0070	0,0047
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				TC.1.1	TC.1.2
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0050	0,0033
9	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067
II	Phun chế phẩm khử mùi thủ công				
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0031	0,0021
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0031	0,0021
12	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0031	0,0021
13	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0031	0,0021
14	Ủng cao su	đôi	12	0,0016	0,0010
15	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0016	0,0010
16	Áo phản quang	cái	12	0,0031	0,0021
III	Điều hướng phương tiện, vệ sinh				
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0200	0,0200
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0200	0,0200
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0200	0,0200
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0200	0,0200
21	Ủng cao su	đôi	12	0,0100	0,0100
22	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0100	0,0100
23	Áo phản quang	cái	12	0,0200	0,0200
IV	Vận hành máy ép				
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0070	0,0120
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0070	0,0120
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0070	0,0120
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0070	0,0120
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0035	0,0060
29	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0035	0,0060
30	Áo phản quang	cái	12	0,0070	0,0120
V	Xử lý khí thải				
31	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0120

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				TC.1.1	TC.1.2
32	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0120
33	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0120
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0120
35	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0060
36	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0050	0,0060
37	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0120
VI	Thu gom, xử lý nước thải				
38	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067
39	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067
42	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033
43	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0050	0,0033
44	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0120

6. Định mức tiêu hao vật liệu quy định tại Bảng số 30 của Quy định này:

Bảng số 30

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)	
			TC.1.1	TC.1.2
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
1	Nước sạch	m ³	0,0446	0,0446
III	Xử lý khí thải			
2	Vật liệu hấp phụ	kg	0,007	0,007
3	Chế phẩm khử mùi	lít	0,0192	0,0192
II	Thu gom, xử lý nước thải			
4	Hóa chất trung hòa	kg	0,041	0,041
5	Hóa chất khử trùng	kg	0,006	0,006
6	Hóa chất keo tụ	kg	0,091	0,091
7	Hóa chất tạo bông	kg	0,001	0,001

7. Định mức tiêu hao năng lượng quy định tại Bảng số 31 của Quy định này:
Bảng số 31

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)	
			TC.1.1	TC.1.2
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	kWh	0,00024	0,00016
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	1,20000	0,80000
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	kWh	0,50000	0,33333
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	kWh	0,60000	0,40000
II	Ép chất thải			
5	Máy ép	kWh	3,08000	2,64000
III	Xử lý khí thải			
6	Hệ thống xử lý khí thải	kWh	1,48000	0,98667
IV	Thu gom, xử lý nước thải			
7	Hệ thống xử lý nước thải	kWh	0,51280	0,34187

8. Định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại Bảng số 32 của Quy định này:
Bảng số 32

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			TC.1.1	TC.1.2
1	Dầu thủy lực vận hành máy ép	lít	0,01095	0,00939

Điều 16. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động điều phối, hướng dẫn xe ra vào trạm; vận hành trạm cân; vận hành máy xúc; vận hành công trình, thiết bị xử lý mùi, khí thải; công trình, thiết bị xử lý nước thải; bảo trì máy móc, thiết bị; vệ sinh môi trường; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn); chổi, xẻng,... và các dụng cụ lao động cần thiết khác; chuẩn bị chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng; hóa chất xử lý nước thải,... và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác; kiểm tra máy móc, thiết bị khu vực trạm cân; máy xúc lật; hệ thống thu gom, xử lý nước thải; trạm rửa xe và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

b) Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt gồm các hoạt động: Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải giao không đúng kế hoạch tiếp nhận chất thải của trạm. Báo cáo người có thẩm quyền trong đơn vị công tác khi phát hiện có bất thường hoặc có dấu hiệu có vi phạm để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định; hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi trạm để xác định khối lượng chất thải; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận; hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào khu vực tập kết hoặc trực tiếp lên phương tiện vận chuyển theo quy định; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi trạm; phun hóa chất khử mùi trực tiếp vào chất thải, phương tiện vận chuyển, xung quanh khu vực tập kết chất thải; vận hành hệ thống phun sương khử mùi tự động trong suốt quá trình vận hành trạm trung chuyển;

c) Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển gồm các hoạt động: xúc, san gạt, vun gọn chất thải tại khu vực tập kết; chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển;

d) Xử lý khí thải gồm các hoạt động: Vận hành đúng quy trình hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định;

đ) Thu gom, xử lý nước thải gồm các hoạt động: Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải sinh hoạt từ vệ sinh nhà xưởng, phương tiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về bể gom nước thải để xử lý hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định; xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định; thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý, quản lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định;

e) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo; vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định; vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc; quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng; thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định. □

2. Định mức lao động áp dụng đối với 02 loại công việc:

a) TC.2.1: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất ≤ 100 tấn/ngày;

b) TC.2.2: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 33 của Quy định này:

Bảng số 33

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		TC.2.1		TC.2.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067
2	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	01 NC III.IV	0,0025	01 NC III.IV	0,0017
II	Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển				
3	Điều hướng phương tiện, vệ sinh	04 NC III.IV	0,0100	04 NC III.IV	0,0067
4	Điều khiển máy xúc lật	01 NC III.IV	0,0079	01 NC III.IV	0,0043
III	Xử lý khí thải				
5	Vận hành hệ thống xử lý khí thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067
IV	Thu gom, xử lý nước thải				
6	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Bảng số 34 của Quy định này:

Bảng số 34

Stt	Hạng mục công việc	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			TC.2.1	TC.2.2
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	0,003 kW	0,01000	0,00667
2	Hệ thống rửa xe tự động	15 kW	0,01000	0,00667
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	20 kW	0,01000	0,00667
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	07 kW	0,00250	0,00167
II	Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển			
5	Máy xúc lật	dung tích gầu 2,3 m ³	0,0079	0,00430
III	Xử lý khí thải			

Stt	Hạng mục công việc	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			TC.2.1	TC.2.2
6	Hệ thống xử lý khí thải	18,5 kW	0,01000	0,00667
IV	Thu gom, xử lý nước thải			
7	Hệ thống xử lý nước thải	6,41 kW	0,01000	0,00667

5. Định mức sử dụng dụng cụ, lao động quy định tại Bảng số 35 của Quy định này:

Bảng số 35

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				TC.2.1	TC.2.2
I	Trạm cân				
1	Chổi có cán	cái	06	0,0070	0,0047
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0070	0,0047
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0050	0,0033
9	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067
II	Phun chế phẩm khử mùi thủ công				
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0025	0,0017
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0025	0,0017
12	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0025	0,0017
13	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0025	0,0017
14	Ủng cao su	đôi	12	0,0013	0,0008
15	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0013	0,0008
16	Áo phản quang	cái	12	0,0025	0,0017
III	Điều hướng phương tiện, vệ sinh				
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0400	0,0267
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0400	0,0267

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				TC.2.1	TC.2.2
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0400	0,0267
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0400	0,0267
21	Ủng cao su	đôi	12	0,0200	0,0133
22	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0200	0,0133
23	Áo phản quang	cái	12	0,0400	0,0267
IV	Điều khiển máy xúc lật				
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0079	0,0043
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0079	0,0043
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0079	0,0043
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0079	0,0043
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0040	0,0022
29	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0040	0,0022
30	Áo phản quang	cái	12	0,0079	0,0043
V	Vận hành hệ thống xử lý khí thải				
31	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067
32	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067
33	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067
35	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033
36	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0050	0,0033
37	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067
VI	Vận hành hệ thống xử lý nước thải				
38	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067
39	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067
42	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033
43	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0050	0,0033
44	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067

6. Định mức tiêu hao vật liệu quy định tại Bảng số 36 của Quy định này:

Bảng số 36

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)	
			TC.2.1	TC.2.2
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
1	Nước sạch	m ³	0,03560	0,03560
2	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01330	0,01330
II	Xử lý khí thải			
3	Vật liệu hấp phụ	kg	0,00700	0,00700
III	Thu gom, xử lý nước thải			
4	Hóa chất trung hòa	kg	0,04100	0,04100
5	Hóa chất khử trùng	kg	0,00600	0,00600
6	Hóa chất keo tụ	kg	0,09100	0,09100
7	Hóa chất tạo bông	kg	0,00100	0,00100

7. Định mức tiêu hao năng lượng quy định tại Bảng số 37 của Quy định này:

Bảng số 37

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)	
			TC.2.1	TC.2.2
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	kWh	0,00024	0,00016
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	1,20000	0,80000
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	kWh	1,60000	1,06667
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	kWh	0,15000	0,10000
II	Xử lý khí thải			
5	Hệ thống xử lý khí thải	kWh	1,48000	0,98667
III	Thu gom, xử lý nước thải			
6	Hệ thống xử lý nước thải	kWh	0,51280	0,34187

8. Định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại Bảng số 38 của Quy định này:
Bảng số 38

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			TC.2.1	TC.2.2
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật 2,3 m ³	lít	0,75050	0,40850

Mục 4 **XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**

Điều 17. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm; vận hành trạm cân, trạm rửa xe; giám sát quá trình ủ lên men, ủ chín; tinh chế, đóng gói, lưu kho mùn thành phẩm; vận hành phương tiện vận chuyển, thiết bị đảo trộn; vệ sinh môi trường và các công tác khác; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm; ủ chất thải thực phẩm thành mùn; tinh chế, đóng gói, lưu kho; thu gom, xử lý nước thải; chuẩn bị vôi bột, chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, chế phẩm vi sinh, enzyme ủ phân, nước và các hóa chất, vật liệu cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm; ủ chất thải thực phẩm thành mùn; tinh chế, đóng gói, lưu kho; thu gom, xử lý nước thải; kiểm tra các máy móc, thiết bị tại khu vực tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm (trạm cân, trạm rửa xe, máy nghiền, cắt, sàng lồng quay, sàng rung, máy tách kim loại, tách ni lông,...); khu vực xử lý chất thải thực phẩm thành mùn (máy phun hóa chất, bơm hóa chất, thiết bị thổi khí, thiết bị đảo trộn, xe nâng, phương tiện vận chuyển, bơm điện, sàng rung thô, máy tách kim loại,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

b) Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm gồm các hoạt động: Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải giao không đúng kế hoạch tiếp nhận của cơ sở; hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải thực phẩm qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận; hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải thực phẩm vào khu vực sơ chế; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, chế phẩm vi sinh ủ phân để thúc đẩy quá trình phân hủy tại khu vực sơ chế. Đưa chất thải thực phẩm vào phễu nạp, qua máy nghiền, cắt, sàng lồng quay để tách chất thải thực phẩm có kích thước phù hợp với công nghệ xử lý; chất thải có kích thước lớn được quay lại tiếp tục nghiền, cắt, sàng đến kích thước phù hợp hoặc mang

đi xử lý; di chuyển chất thải thực phẩm bằng băng tải đến sàng rung, thiết bị tách kim loại, tách ni lông (nếu có) để loại bỏ chất thải không đáp ứng yêu cầu. Kiểm tra kích thước, tỉ trọng, tỉ số cacbon/nitơ (C/N), độ ẩm của chất thải thực phẩm; bổ sung chế phẩm vi sinh ủ phân trong trường hợp cần thiết; thu gom, chuyển giao xử lý chất thải không được đưa vào quá trình ủ lên men theo quy định;

c) Ủ chất thải thực phẩm thành mùn gồm các hoạt động: Ủ lên men (ủ nóng): Chuyển chất thải thực phẩm từ khu vực sơ chế sang các ô ủ hoặc vun thành luống tại khu vực ủ lên men; cung cấp ôxy bằng thiết bị thổi khí để kiểm soát nhiệt độ; bổ sung nước để đảm bảo độ ẩm, nhiệt độ theo yêu cầu (có thể sử dụng nước rỉ rác trong quá trình ủ); bổ sung chế phẩm enzyme ủ phân hữu cơ để thực hiện quá trình ủ lên men; ủ chất thải thực phẩm trong khoảng thời gian theo yêu cầu để thu được mùn nguyên liệu (mùn chưa chín hoàn toàn). Ủ chín: chuyển mùn nguyên liệu từ khu vực ủ lên men vào các ô ủ hoặc vun thành luống ủ tại khu vực ủ chín. Định kỳ kiểm soát độ ẩm, nhiệt độ; bổ sung nước, các chất dinh dưỡng và chế phẩm vi sinh trong trường hợp cần thiết; đảo trộn mùn nguyên liệu để quá trình ủ chín diễn ra đồng đều; ủ chín mùn nguyên liệu trong khoảng thời gian theo yêu cầu để thu được mùn ủ chín đáp ứng các yêu cầu công nghệ hoặc sản phẩm hàng hóa theo quy định;

d) Tinh chế, đóng gói, lưu kho gồm các hoạt động: Chuyển mùn ủ chín vào phễu nạp, qua hệ thống sàng rung thô để thu được mùn có kích thước đạt yêu cầu, mùn có kích thước lớn quay trở lại quá trình ủ chín hoặc mang đi xử lý theo quy định; chuyển mùn ủ chín qua thiết bị tách kim loại, loại bỏ sạn cát. Sàng tinh để thu được mùn thành phẩm; đóng gói và lưu kho mùn thành phẩm;

đ) Thu gom, xử lý nước thải gồm các hoạt động: Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải sinh hoạt từ vệ sinh nhà xưởng, phương tiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về bể gom nước thải để tái sử dụng cho công đoạn ủ, phần còn lại được xử lý hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định; xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về nước thải trước khi thải ra môi trường theo quy định; thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý, quản lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định;

e) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo; vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định; vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc; quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng; thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải thực phẩm, mùn thành phẩm theo quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 03 loại công việc:

a) XL.1.1: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất ≤ 100 tấn/ngày;

b) XL.1.2: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày;

c) XL.1.3: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 200 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 39 của Quy định này:

Bảng số 39

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.1.1		XL.1.2		XL.1.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600
2	Sơ chế chất thải thực phẩm	06 NC III.IV	0,01000	09 NC III.IV	0,01000	14 NC III.IV	0,00600
3	Điều khiển máy xúc lật	02 NC III.IV	0,00425	02 NC III.IV	0,00408	02 NC III.IV	0,00400
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn						
4	Ủ lên men, ủ chín	02 NC III.IV	0,01000	02 NC III.IV	0,01000	02 NC III.IV	0,00600
5	Điều khiển máy xúc lật	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho						
6	Tinh chế sản phẩm	04 NC III.IV	0,01000	04 NC III.IV	0,01000	04 NC III.IV	0,00600
7	Vệ sinh môi trường, an toàn lao động	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600
8	Điều khiển xe ô tô tải tự đổ	01 LX II	0,01000	01 LX II	0,01000	01 LX III	0,00600
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải						

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.1.1		XL.1.2		XL.1.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
9	Thu gom, xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Bảng số 40 của Quy định này:

Bảng số 40

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Trạm cân	0,3 kW	0,01000	0,01000	0,00600
2	Hệ thống rửa xe tự động	5,0 kW	0,01000	0,01000	0,00600
3	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	88 kW	0,01000	-	-
4	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	123 kW	-	0,01000	-
5	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	232 kW	-	-	0,00600
6	Máy xúc lật	dung tích gầu 1,8 m ³	0,004250	0,00408	0,00400
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
7	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2 m ³	0,01000	0,01000	0,00600
8	Máy phun hóa chất	2,2 kW	0,01000	0,01000	0,00400
9	Máy bơm hóa chất	4,0 kW	0,01000	0,01000	0,00600
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho				
10	Xe ô tô tải tự đổ	tải trọng 5 tấn	0,01000	0,01000	-
11	Xe ô tô tải tự đổ	tải trọng 12 tấn	-	-	0,00600
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải				
12	Bơm điện	5,5 kW	0,01000	0,01000	0,00600

5. Định mức dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 41 của Quy định này:

Bảng số 41

Stt	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm					
1.1	Trạm cân					
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	0,00600
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	0,00600
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500	0,00300
4	Găng tay cao su	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
6	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,01000	0,01000	0,00600
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,00500	0,00500	0,00300
8	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
1.2	Sơ chế chất thải thực phẩm					
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,06000	0,09000	0,08400
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,06000	0,09000	0,08400
11	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,03000	0,04500	0,04200
12	Găng tay cao su	đôi	01	0,03000	0,04500	0,04200
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,03000	0,04500	0,04200
14	Kính bảo hộ	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
15	Kính chống hóa chất	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,03000	0,04500	0,04200
17	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,03000	0,04500	0,04200
18	Dây đai an toàn	cái	12	0,06000	0,09000	0,08400
19	Quần áo mưa	bộ	12	0,03000	0,04500	0,04200
20	Ủng nhựa	đôi	12	0,01500	0,02250	0,02100
21	Ủng đế thép	đôi	12	0,01500	0,02250	0,02100
22	Chổi có cán	cái	12	0,04200	0,06300	0,05880
23	Xẻng có cán	cái	06	0,04200	0,06300	0,05880
24	Xe rửa	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
25	Đèn pin	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
1.3	Điều khiển máy xúc lật					

Stt	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
26	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00850	0,00815	0,00800
27	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00850	0,00815	0,00800
28	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00425	0,00408	0,00800
29	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00425	0,00408	0,00400
30	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00425	0,00408	0,00400
31	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00425	0,00408	0,00400
32	Quần áo mưa	bộ	12	0,00425	0,00408	0,00400
33	Ủng nhựa	đôi	12	0,00425	0,00408	0,00800
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn					
2.1	Ủ lên men, ủ chín					
34	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,02000	0,02000	0,01200
35	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,02000	0,02000	0,01200
36	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,01000	0,01000	0,00600
37	Găng tay cao su	đôi	01	0,01000	0,01000	0,00600
38	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01000	0,01000	0,00600
39	Kính bảo hộ	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
40	Kính chống hóa chất	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01000	0,01000	0,00600
42	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,01000	0,01000	0,00600
43	Dây đai an toàn	cái	12	0,02000	0,02000	0,01200
44	Quần áo mưa	bộ	12	0,01000	0,01000	0,00600
45	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
46	Ủng đế thép	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
47	Chổi có cán	cái	12	0,01400	0,01400	0,00840
48	Xẻng có cán	cái	06	0,01400	0,01400	0,00840
49	Xe rửa	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
50	Đèn pin	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
2.2	Điều khiển máy xúc lật					
51	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	0,00600
52	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	0,00600
53	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500	0,00300

Stt	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
54	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
55	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
56	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
57	Quần áo mưa	bộ	12	0,00500	0,00500	0,00300
58	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
III	Tình chế, đóng gói, lưu kho					
3.1	<i>Tình chế sản phẩm</i>					
59	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,04000	0,04000	0,02400
60	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,04000	0,04000	0,02400
61	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,02000	0,02000	0,01200
62	Găng tay cao su	đôi	01	0,02000	0,02000	0,01200
63	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,02000	0,02000	0,01200
64	Kính bảo hộ	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
65	Kính chống hóa chất	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,02000	0,02000	0,01200
67	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,02000	0,02000	0,01200
68	Dây đai an toàn	cái	12	0,04000	0,04000	0,02400
69	Quần áo mưa	bộ	12	0,02000	0,02000	0,01200
70	Ủng nhựa	đôi	12	0,01000	0,01000	0,00600
71	Ủng đế thép	đôi	12	0,01000	0,01000	0,00600
72	Chổi có cán	cái	12	0,02800	0,02800	0,01680
73	Xẻng có cán	cái	06	0,02800	0,02800	0,01680
74	Xe rửa	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
75	Đèn pin	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
3.2	<i>Vệ sinh môi trường, an toàn lao động</i>					
76	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	0,00600
77	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	0,00600
78	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500	0,00300
79	Găng tay cao su	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
80	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
81	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300

Stt	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
82	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
83	Quần áo mưa	bộ	12	0,00500	0,00500	0,00300
84	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
85	Chổi có cán	cái	12	0,00700	0,00700	0,00420
86	Xẻng có cán	cái	06	0,00700	0,00700	0,00420
3.3	<i>Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 5 tấn</i>					
87	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	-
88	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	-
89	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00050	0,00050	-
90	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	-
91	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500	0,00500	-
92	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00500	0,00500	-
93	Quần áo mưa	bộ	12	0,00500	0,00500	-
94	Ủng nhựa	đôi	12	0,00050	0,00050	-
3.4	<i>Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 12 tấn</i>					
95	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	0,00600
96	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	0,00600
97	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	0,00300
98	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	0,00300
99	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	0,00300
100	Khẩu trang thông thường	cái	01	-	-	0,00300
101	Quần áo mưa	bộ	12	-	-	0,00300
102	Ủng nhựa	đôi	12	-	-	0,00300
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải					
103	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0100	0,00600
104	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0100	0,00600
105	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0050	0,0050	0,00300
106	Găng tay cao su	đôi	01	0,0050	0,0050	0,00300
107	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0050	0,0050	0,00300

Stt	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
108	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0050	0,0050	0,00300
109	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,0050	0,0050	0,00300
110	Quần áo mưa	bộ	12	0,0050	0,0050	0,00300
111	Ủng nhựa	đôi	12	0,0050	0,0050	0,00300

6. Định mức vật liệu quy định tại Bảng số 42 của Quy định này:

Bảng số 42

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính trên 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,0040	0,0040	0,0040
2	Nước thô	m ³	0,1200	0,1000	0,0800
3	Chế phẩm vi sinh khử mùi	lít	0,0200	0,0200	0,0200
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
4	Chế phẩm vi sinh ủ phân	kg	0,0160	0,0150	0,0139
5	Enzyme ủ phân hữu cơ (hỗn hợp trộn sẵn enzyme và chất nền)	kg	0,0240	0,0220	0,0200

7. Định mức tiêu hao năng lượng quy định tại Bảng số 43 của Quy định này:

Bảng số 43

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Trạm cân	kWh	0,02400	0,02400	0,01440
2	Trạm rửa xe	kWh	0,40000	0,40000	0,24000
3	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	kWh	7,04000	9,84000	11,13600
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
6	Máy phun hóa chất	kWh	0,17600	0,17600	0,07040

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
7	Máy bơm hóa chất	kWh	0,32000	0,32000	0,19200
III	Thu gom, tái sử dụng nước thải				
8	Bơm điện	kWh	0,44000	0,44000	0,26400

8. Định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại Bảng số 44 của Quy định này:
Bảng số 44

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	0,31875	0,30563	0,30000
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
2	Xăng phun hóa chất	lít	0,00730	0,00730	0,00438
3	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	1,34000	1,34000	0,80400
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho				
4	Dầu diesel vận hành ô tô tải tự đổ	lít	0,41000	0,41000	0,39600

Điều 18. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động hướng dẫn phương tiện vận chuyển vào bãi chôn lấp; san gạt, đầm nén, phủ bề mặt bãi; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng; thu gom, xử lý nước thải; thu gom, xử lý khí thải; xây dựng đê bao và đường giao thông; đóng ô chôn lấp; vệ sinh môi trường và các nhân công cần thiết khác; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang, dây an toàn,...); vệ sinh nhà xưởng (chổi, xẻng, cào, xe rửa, xe gom, thang; bồn chứa nước,...); các thiết bị an toàn lao động (biển báo, gác chắn, rào chắn,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (vận hành bãi chôn lấp, xử lý nước thải, khí thải); chuẩn bị vật liệu, hóa chất cho công tác tiếp nhận, vận hành bãi chôn lấp chất thải (vôi bột, đất, hóa chất diệt ruồi, chế phẩm khử mùi, vật liệu phủ, xi măng, đá, nước, đường ống thu gom nước thải,...); vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải (đường ống thu gom, thoát khí thải; vật liệu hấp phụ, hóa chất xử lý khí thải,...) và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác; kiểm tra các máy móc, thiết bị tại trạm cân, trạm rửa xe, khu vực bãi chôn lấp (máy ủi, máy đào, máy phun vật liệu

phủ trung gian, xe bồn, ô tô tải, xe hút bùn, bơm điện, bơm xăng, bơm dầu,...), xử lý khí thải (thiết bị hấp phụ, thiết bị xử lý,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

b) Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt gồm các hoạt động: Kiểm tra lệnh vận chuyển, hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận; hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận trên bãi chôn lấp; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở chôn lấp; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt;

c) Xử lý chất thải gồm các hoạt động: San gạt, đầm nén, phủ bề mặt bãi: tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt vào ô chôn lấp; san gạt, đầm nén chất thải thành lớp cho đến khi đạt chiều cao theo quy định; phun vật liệu phủ trung gian lên bề mặt chất thải với độ dày đáp ứng yêu cầu theo quy định; che phủ tạm thời bề mặt chất thải rắn sinh hoạt vào cuối ca làm việc trong trường hợp lớp chất thải chưa đạt đến chiều cao theo quy định; đặt bẫy ruồi trên bề mặt ô, bãi chôn lấp trong trường hợp cần thiết; tiếp tục thực hiện quy trình tại khoản này cho đến khi đạt dung tích lớn nhất theo khả năng tiếp nhận của ô hoặc bãi chôn lấp; san gạt tạo độ phẳng, che phủ bề mặt ô hoặc bãi chôn lấp; đóng từng phần, từng ô chôn lấp hoặc bãi chôn lấp theo quy định. Thu gom, xử lý nước thải: thu gom nước rỉ rác từ phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, ô chôn lấp và các nguồn phát sinh khác về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định; thu gom và xử lý bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo quy định. Thu gom, xử lý khí thải: thu gom, xử lý khí thải bằng phương pháp đốt hoặc phương pháp phù hợp khác, đảm bảo an toàn về phòng chống cháy, nổ; khuyến khích xử lý, thu hồi khí phát sinh từ bãi chôn lấp để tái sử dụng làm nhiên liệu, đốt thu hồi năng lượng. Xây dựng đê bao, đường giao thông: Theo dõi, giám sát độ ổn định của đê, kè xung quanh các ô chôn lấp, bãi chôn lấp; sửa chữa, thay thế, gia cố bảo đảm an toàn, phòng chống sạt lở, đứt gãy trong quá trình hoạt động; xây dựng các đường giao thông trên bề mặt ô, bãi chôn lấp chất thải theo thiết kế, phù hợp tải trọng và thuận lợi cho các phương tiện vận chuyển đổ chất thải;

d) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo; vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định; vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc; quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng; thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc: XL.2.1 Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 45 của Quy định này:

Bảng số 45

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)	
		XL.2.1	
		Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt		
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,00800
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	04 NC III.IV	0,00325
3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận	01 NC III.IV	0,00800
4	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt	01 NC III.IV	0,00075
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt		
5	Vận hành cơ sở chôn lấp	08 NC III.IV	0,00318
6	Máy ủi	01 NC III.IV	0,00280
7	Máy đào	01 NC III.IV	0,00160
8	Ô tô tải thùng tự đổ 10 tấn	01 LX II	0,00270
9	Vận hành xe bồn	01 LX III	0,00300
10	Thu gom nước thải (vận hành máy bơm các loại), khí thải; vệ sinh sinh khu vực bãi; đường giao thông, khơi thông rãnh thoát nước mưa, rải nilon phủ bề mặt	01 NC III.IV	0,01150

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Bảng số 46 của Quy định này:

Bảng số 46

Stt	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			XL.2.1
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt		
1	Trạm cân	0,003 kW	0,00800
2	Hệ thống rửa xe tự động	10 kW	0,00800
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt		

Stt	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			XL.2.1
3	Máy ủi	170 cv	0,00280
4	Máy đào	dung tích gầu 0,8 m ³	0,00160
5	Xe bồn	6,0 m ³	0,00300
6	Xe ô tô tải thùng tự đổ	tải trọng ≤ 10 tấn	0,00270
7	Bơm điện	5,0 kW	0,00080
8	Bơm điện	7,5 kW	0,00250
9	Bơm điện	22 kW	0,00100
10	Bơm xăng	5,0 cv	0,00100
11	Máy phun hóa chất	3,0 cv	0,00075

5. Định mức sử dụng dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 47 của Quy định này:

Bảng số 47

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.1
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
1.1	<i>Trạm cân</i>			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00800
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00800
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00400
4	Găng tay cao su	đôi	01	0,00400
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00400
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00800
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,00400
8	Áo phản quang	cái	12	0,00800
9	Ủng cao su	đôi	12	0,00400
1.2	<i>Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt</i>			
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01300
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01300
12	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00650

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.1
13	Găng tay cao su	đôi	01	0,00650
14	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00650
15	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01300
16	Quần áo mưa	bộ	12	0,00650
17	Áo phản quang	cái	12	0,01300
18	Ủng cao su	đôi	12	0,00650
19	Chổi có cán	cái	12	0,01300
20	Xẻng có cán	cái	06	0,00910
21	Cào có cán	cái	12	0,00910
22	Xe rửa	cái	12	0,01300
23	Rào chắn	cái	12	0,01300
24	Gậy chỉ đường	cái	12	0,01300
25	Đèn pin	cái	12	0,00650
1.3	<i>Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận</i>			
26	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00800
27	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00800
28	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00400
29	Găng tay cao su	đôi	01	0,00400
30	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00400
31	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00800
32	Quần áo mưa	bộ	12	0,00400
33	Áo phản quang	cái	12	0,00800
34	Ủng cao su	đôi	12	0,00400
1.4	<i>Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt</i>			
35	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00075
36	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00075
37	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00038

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.1
38	Găng tay cao su	đôi	01	0,00038
39	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00038
40	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00075
41	Quần áo mưa	bộ	12	0,00038
42	Áo phản quang	cái	12	0,00075
43	Ủng cao su	đôi	12	0,00038
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt			
2.1	<i>Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh</i>			
44	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,02540
45	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,02540
46	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,01270
47	Găng tay cao su	đôi	01	0,01270
48	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01270
49	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,02540
50	Quần áo mưa	bộ	12	0,01270
51	Áo phản quang	cái	12	0,01270
52	Ủng cao su	đôi	12	0,01270
53	Chổi có cán	cái	12	0,02540
54	Xẻng có cán	cái	06	0,01778
55	Cào có cán	cái	12	0,01778
56	Xe rửa	cái	12	0,02540
57	Rào chắn	cái	12	0,02540
58	Gậy chỉ đường	cái	12	0,02540
59	Đèn pin	cái	12	0,01270
2.2	<i>Vận hành máy ủi</i>			
60	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00280
61	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00280
62	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00140
63	Găng tay cao su	đôi	01	0,00140
64	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00140

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.1
65	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00280
66	Quần áo mưa	bộ	12	0,00140
67	Áo phản quang	cái	12	0,00140
68	Ủng cao su	đôi	12	0,00140
2.3	<i>Vận hành máy đào tải trọng 0,8 m³</i>			
69	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00160
70	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00160
71	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00080
72	Găng tay cao su	đôi	01	0,00080
73	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00080
74	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00160
75	Quần áo mưa	bộ	12	0,00080
76	Áo phản quang	cái	12	0,00080
77	Ủng cao su	đôi	12	0,00080
2.4	<i>Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 10 tấn</i>			
78	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00270
79	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00270
80	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00135
81	Găng tay cao su	đôi	01	0,00135
82	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00135
83	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00270
84	Quần áo mưa	bộ	12	0,00135
85	Áo phản quang	cái	12	0,00135
86	Ủng cao su	đôi	12	0,00135
2.5	<i>Vận hành xe bồn</i>			
87	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00300
88	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00300
89	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00150
90	Găng tay cao su	đôi	01	0,00150

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.1
91	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00150
92	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00300
93	Quần áo mưa	bộ	12	0,00150
94	Áo phản quang	cái	12	0,00150
95	Ủng cao su	đôi	12	0,00150
2.6	<i>Thu gom nước thải, khí thải; vệ sinh, rải nilon phủ bề mặt</i>			
96	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01150
97	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01150
98	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00575
99	Găng tay cao su	đôi	01	0,00575
100	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00575
101	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01150
102	Quần áo mưa	bộ	12	0,00575
103	Áo phản quang	cái	12	0,00575
104	Ủng cao su	đôi	12	0,00575

6. Định mức vật liệu quy định tại Bảng số 48 của Quy định này:

Bảng số 48

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức hao phí (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)
			XL.2.1
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt		
1	Vôi bột	tấn	0,00028
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt		
2	Đất	m ³	0,21000
3	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00215
4	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01900
5	Bạt phủ	m ²	0,03500
6	Đá dăm cấp phối	m ³	0,00080
7	Đá dăm kích thước 4 mm x 6 mm	m ³	0,00200
8	Nước thô	m ³	0,06000

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức hao phí (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)
			XL.2.1
9	Ống nhựa	m	0,00100
10	Ống chịu áp lực	m	0,00016

7. Định mức tiêu hao năng lượng quy định tại Bảng số 49 của Quy định này:

Bảng số 49

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)
			XL.2.1
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt		
1	Trạm cân	kWh	0,00019
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt		
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	0,64000
3	Bơm điện 5,0 kW	kWh	0,03200
4	Bơm điện 7,5 kW	kWh	0,15000
5	Bơm điện 22 kW	kWh	0,17600

8. Định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại Bảng số 50 của Quy định này:

Bảng số 50

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			XL.2.1
1	Dầu diesel vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,5250
2	Xăng vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,0037

Điều 19. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý sơ bộ tro bay và thu gom xỉ đáy lò; vận hành hệ thống phát điện; vận hành hệ thống xử lý nước cấp; vận hành hệ thống xử lý nước thải; vệ sinh môi trường, an toàn lao động; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý sơ bộ tro bay và thu gom xỉ đáy lò; vận hành hệ thống phát điện; vận hành hệ thống xử lý nước cấp; vận hành hệ thống xử lý nước thải; chuẩn bị vật liệu, hóa chất

vận hành lò đốt (nhiên liệu); hệ thống xử lý khí thải (vật liệu, hóa chất xử lý bụi, nitơ oxyt (NO_x), lưu huỳnh dioxyt (SO_x), axit Clohydric (HCl), axit Flohydric (HF),... và vật liệu hấp phụ chất hữu cơ (VOC), dioxin, furan,...); hệ thống xử lý nước cấp (hóa chất keo tụ, tạo bông, vật liệu lọc,...); hệ thống xử lý nước thải (hóa chất trung hòa, keo tụ, tạo bông, khử trùng, vật liệu lọc...); thu gom, xử lý sơ bộ tro bay (chất tạo phức) và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác; kiểm tra các máy móc, thiết bị khu vực tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt (trạm cân, thiết bị tạo áp suất âm, gầu ngoạm, thiết bị hút khí thải,...); điều kiện kỹ thuật của lò đốt; hệ thống xử lý khí thải, xử lý sơ bộ tro bay và thu gom xỉ đáy lò, máy phát điện; công trình, thiết bị xử lý nước cấp, nước thải (bơm hóa chất, bơm nước thải, máy khuấy, máy sục khí,...) đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

b) Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt gồm các hoạt động: Kiểm tra lệnh vận chuyển. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận; hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào hầm lưu giữ chất thải; ủ chất thải rắn sinh hoạt tại hầm lưu giữ; đảo trộn chất thải thường xuyên bằng gầu ngoạm trong quá trình ủ để giảm độ ẩm và tăng nhiệt lượng riêng; loại bỏ chất thải không có khả năng đốt;

c) Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý sơ bộ tro bay và thu gom xỉ đáy lò gồm các hoạt động: Nạp chất thải rắn sinh hoạt đạt yêu cầu về độ ẩm và nhiệt lượng riêng từ hầm lưu giữ chất thải vào phễu tiếp nhận của lò đốt bằng gầu ngoạm hoặc thiết bị nạp; vận hành lò đốt đúng quy trình, công suất thiết kế. Kiểm soát liên tục các thông số, yêu cầu kỹ thuật của lò đốt (áp suất, lượng khí cấp vào, nồng độ oxy, nhiệt độ, thời gian lưu cháy,...) trong suốt quá trình vận hành lò đốt. Phun nhiên liệu bổ sung trong trường hợp nhiệt độ không đảm bảo yêu cầu theo quy định; vận hành hệ thống xử lý khí thải để xử lý bụi, nitơ oxyt (NO_x), lưu huỳnh dioxyt (SO_x), axit Clohydric (HCl), axit Flohydric (HF),... và chất hữu cơ (VOC), dioxin, furan,... đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định. Vận hành hệ thống quan trắc, giám sát khí thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về cơ quan quản lý môi trường theo quy định; kiểm soát, làm ẩm tro xỉ đáy lò nhằm giảm thiểu phát sinh bụi; vận chuyển tro xỉ đáy lò về khu vực lưu giữ, xử lý theo quy định; bổ sung hợp chất tạo phức vào tro bay để hạn chế phát tán kim loại nặng trong tro bay ra môi trường; vận chuyển về khu vực lưu giữ; phân định, quản lý, xử lý tro bay theo quy định;

d) Vận hành hệ thống phát điện gồm các hoạt động: Vận hành hệ thống cấp hơi quá nhiệt cho tuabin phát điện đúng quy trình, công suất thiết kế; ngưng tụ, tuần hoàn tái sử dụng hơi nước áp suất thấp để cấp cho lò hơi;

đ) Vận hành hệ thống xử lý nước cấp gồm các hoạt động: Bơm nước về hệ thống xử lý nước cấp; xử lý nước cấp đảm bảo chất lượng phục vụ hoạt động của cơ sở; làm mềm nước (khử khoáng) để cấp nước cho nồi hơi; thu gom, lưu giữ, xử lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước cấp theo quy định;

e) Thu gom, xử lý nước thải gồm các hoạt động: Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải sinh hoạt và nước thải từ vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định; xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định; thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định;

g) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo; vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định; vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc; quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng; thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 03 loại công việc, cụ thể như sau:

a) XL.3.1: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất ≤ 500 tấn/ngày;

b) XL.3.2: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày;

c) XL.3.3: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 750 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 51 của Quy định này:

Bảng số 51

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.3.1		XL.3.2		XL.3.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,00600	01 NC III.IV	0,00400	01 NC III.IV	0,00300
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	01 NC III.IV	0,00600	01 NC III.IV	0,00400	02 NC III.IV	0,00300
3	Gầu ngoạm và hệ thống kiểm soát mùi hôi	01 NC III.IV	0,00600	01 NC III.IV	0,00400	02 NC III.IV	0,00300
II	Lò đốt, hệ thống xử						

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.3.1		XL.3.2		XL.3.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
	lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
4	Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải	02 KS III	0,00600	03 KS III	0,00400	06 KS III	0,00300
5	Vận hành xe nâng	01 NC III.IV	0,00200	01 NC III.IV	0,00133	01 NC III.IV	0,00100
6	Vận hành xe xúc xỉ đáy lò	02 NC III.IV	0,00200	02 NC III.IV	0,00133	02 NC III.IV	0,00100
7	Vận hành xe ô tô tải thùng	01 NC III.IV	0,00200	01 NC III.IV	0,00133	01 NC III.IV	0,00100
III	Hệ thống phát điện						
8	Vận hành hệ thống phát điện	01 NC III.IV	0,00600	01 NC III.IV	0,00400	01 NC III.IV	0,00300
IV	Hệ thống xử lý nước cấp						
9	Vận hành hệ thống xử lý nước cấp	02 NC III.IV	0,00600	02 NC III.IV	0,00400	02 NC III.IV	0,00300
V	Hệ thống xử lý nước thải						
10	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	02 NC III.IV	0,00600	02 NC III.IV	0,00400	02 NC III.IV	0,00300

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Bảng số 52 của Quy định này:

Bảng số 52

Stt	Hạng mục công việc	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	0,003 kW	0,00600	0,00400	0,00300
2	Hệ thống kiểm soát mùi hôi	03 kW	0,00600	0,00400	0,00300
3	Gầu ngoạm	08 kW	0,00600	0,00400	0,00300

Stt	Hạng mục công việc	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò				
4	Lò đốt, xử lý khí thải		0,00600	0,00400	0,00300
5	Xe nâng	tải trọng 05 tấn	0,00200	0,00133	0,00100
6	Xe ô tô tải thùng	tải trọng 17 tấn	0,00200	0,00133	0,00100
7	Xe xúc xỉ đáy lò	dung tích gầu 3,2 m ³	0,00200	0,00133	0,00100
III	Hệ thống phát điện				
8	Hệ thống phát điện	92 kW	0,00600	-	-
9	Hệ thống phát điện	125 kW	-	0,00400	-
10	Hệ thống phát điện	158 kW	-	-	0,00300
IV	Hệ thống xử lý nước cấp				
11	Hệ thống xử lý nước cấp	83 kW	0,00600	-	-
12	Hệ thống xử lý nước cấp	100 kW	-	0,00400	-
13	Hệ thống xử lý nước cấp	117 kW	-	-	0,00300
V	Hệ thống xử lý nước thải				
14	Hệ thống xử lý nước thải	92 kW	0,00600	-	-
15	Hệ thống xử lý nước thải	125 kW	-	0,00400	-
16	Hệ thống xử lý nước thải	158 kW	-	-	0,00300

5. Định mức sử dụng dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 53 của Quy định này:

Bảng số 53

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	Vận hành trạm cân					
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0060	0,0040	0,0030
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0060	0,0040	0,0030
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0060	0,0040	0,0030
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0060	0,0040	0,0030
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0030	0,0020	0,0015
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0030	0,0020	0,0015
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0030	0,0020	0,0015
8	Áo phản quang	cái	12	0,0060	0,0040	0,0030
1.2	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt					
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0060	0,0040	0,0060
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0060	0,0040	0,0060
11	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0060	0,0040	0,0060
12	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0060	0,0040	0,0060
13	Ủng cao su	đôi	12	0,0030	0,0020	0,0030
14	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0030	0,0020	0,0030
15	Quần áo mưa	bộ	12	0,0030	0,0020	0,0030
16	Áo phản quang	cái	12	0,0060	0,0040	0,0060
1.3	Vận hành gầu ngoạm và hệ thống kiểm soát mùi hôi					
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0060	0,0040	0,0060

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0060	0,0040	0,0060
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0060	0,0040	0,0060
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0060	0,0040	0,0060
21	Ủng cao su	đôi	12	0,0030	0,0020	0,0030
22	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0030	0,0020	0,0030
23	Quần áo mưa	bộ	12	0,0030	0,0020	0,0030
24	Áo phản quang	cái	12	0,0060	0,0040	0,0060
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò					
2.1	<i>Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải</i>					
25	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0120	0,0120	0,0180
26	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0120	0,0120	0,0180
27	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0120	0,0120	0,0180
28	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0120	0,0120	0,0180
29	Ủng cao su	đôi	12	0,0060	0,0060	0,0090
30	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0060	0,0060	0,0090
31	Quần áo mưa	bộ	12	0,0060	0,0060	0,0090
32	Áo phản quang	cái	12	0,0120	0,0120	0,0180
33	Quần áo cách nhiệt	bộ	12	0,0120	0,0120	0,0180
34	Găng tay chống axit và kiềm	đôi	12	0,0120	0,0120	0,0180
35	Kính bảo hộ	cái	12	0,0036	0,0036	0,0054
36	Kính chống hóa chất	cái	12	0,0036	0,0036	0,0054
37	Kính chống bức xạ	cái	12	0,0036	0,0036	0,0054
38	Mặt nạ phòng độc	cái	12	0,0036	0,0036	0,0054
39	Ủng chống hóa chất	đôi	12	0,0120	0,0120	0,0180

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3
40	Đồ bảo hộ chống axit và kiềm	bộ	12	0,0120	0,0120	0,0180
41	Dây an toàn	cái	12	0,0120	0,0120	0,0180
42	Nút bịt tai	cái	12	0,0120	0,0120	0,0180
43	Trang phục hóa nghiệm	cái	12	0,0120	0,0120	0,0180
44	Thiết bị thở khí chữa cháy áp suất dương	cái	12	0,0036	0,0036	0,0054
45	Máy thở oxy	cái	12	0,0036	0,0036	0,0054
46	Thiết bị đo đặc	cái	12	0,0120	0,0120	0,0180
47	Dụng cụ vận hành bằng tay	cái	12	0,0120	0,0120	0,0180
48	Dụng cụ an toàn điện	cái	12	0,0120	0,0120	0,0180
2.2	<i>Vận hành xe nâng</i>					
49	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0020	0,00133	0,0010
50	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0020	0,00133	0,0010
51	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0020	0,00133	0,0010
52	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0020	0,00133	0,0010
53	Ủng cao su	đôi	12	0,0010	0,00067	0,0005
54	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0010	0,00067	0,0005
55	Quần áo mưa	bộ	12	0,0010	0,00067	0,0005
56	Áo phản quang	cái	12	0,0020	0,00133	0,0010
2.3	<i>Vận hành xe xúc xỉ đáy lò</i>					
58	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0040	0,00267	0,0020
59	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0040	0,00267	0,0020
60	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0040	0,00267	0,0020
61	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0040	0,00267	0,0020

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3
62	Ủng cao su	đôi	12	0,0020	0,00133	0,0010
63	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0020	0,00133	0,0010
64	Quần áo mưa	bộ	12	0,0020	0,00133	0,0010
65	Áo phản quang	cái	12	0,0040	0,00267	0,0020
2.4	<i>Vận hành xe ô tô tải thùng</i>					
66	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0020	0,00133	0,0010
67	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0020	0,00133	0,0010
68	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0020	0,00133	0,0010
69	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0020	0,00133	0,0010
70	Ủng cao su	đôi	12	0,0010	0,00067	0,0005
71	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0010	0,00067	0,0005
72	Quần áo mưa	bộ	12	0,0010	0,00067	0,0005
73	Áo phản quang	cái	12	0,0020	0,00133	0,0010
III	Hệ thống phát điện					
74	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0060	0,0040	0,0030
75	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0060	0,0040	0,0030
76	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0060	0,0040	0,0030
77	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0060	0,0040	0,0030
78	Ủng cao su	đôi	12	0,0030	0,0020	0,0015
79	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0030	0,0020	0,0015
80	Quần áo mưa	bộ	12	0,0030	0,0020	0,0015
81	Áo phản quang	cái	12	0,0060	0,0040	0,0030
IV	Hệ thống xử lý nước cấp					
82	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0120	0,0080	0,0060
83	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0120	0,0080	0,0060

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3
84	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0120	0,0080	0,0060
85	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0120	0,0080	0,0060
86	Ủng cao su	đôi	12	0,0060	0,0040	0,0030
87	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0060	0,0040	0,0030
88	Quần áo mưa	bộ	12	0,0060	0,0040	0,0030
89	Áo phản quang	cái	12	0,0120	0,0080	0,0060
V	Hệ thống xử lý nước thải					
90	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0120	0,0080	0,0060
91	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0120	0,0080	0,0060
92	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0120	0,0080	0,0060
93	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0120	0,0080	0,0060
94	Ủng cao su	đôi	12	0,0060	0,0040	0,0030
95	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0060	0,0040	0,0030
96	Quần áo mưa	bộ	12	0,0060	0,0040	0,0030
97	Áo phản quang	cái	12	0,0120	0,0080	0,0060

6. Định mức tiêu hao vật liệu quy định tại Bảng số 54 của Quy định này:

Bảng số 54

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kg/tấn)		
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3
I	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò				
1.1	Xử lý khí thải				
1.1.1	<i>Hóa chất xử lý oxit nitơ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>				
1	Amoniac (NH ₃) (18%)	kg	0,49462	0,49462	0,49462
2	Ure (CO(NH ₂) ₂)	kg	1,80180	1,80180	1,80180

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kg/tấn)		
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3
1.1.2	<i>Hóa chất xử lý các khí axit, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>				
3	Sữa vôi (Canxi hydroxit (Ca(OH) ₂))	kg	3,32571	3,32571	3,32571
4	Vôi bột (Canxi oxit (CaO))	kg	7,48441	7,48441	7,48441
1.1.3	<i>Hóa chất xử lý các chất hữu cơ, dioxin/furan lựa chọn chất sau hoặc tương đương</i>				
5	Than hoạt tính	kg	0,35195	0,35195	0,35195
1.2	Xử lý sơ bộ tro bay				
6	Hóa chất tạo phức	kg	0,21673	0,21673	0,21673
II	Hệ thống xử lý nước cấp				
2.1	<i>Hóa chất trung hòa, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>				
7	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,00384	0,00384	0,00384
8	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,01180	0,01180	0,01180
2.2	<i>Hóa chất keo tụ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>				
9	Hóa chất keo tụ (Polyacrylamide (PAM) hoặc tương đương)	kg	0,10544	0,10544	0,10544
10	Hóa chất keo tụ (Poly aluminium chloride (PAC) hoặc tương đương)	kg	0,07554	0,07554	0,07554
2.3	<i>Hóa chất khử trùng lựa chọn hóa chất sau hoặc tương đương</i>				
11	Hóa chất khử trùng (NaOCl)	kg	0,02527	0,02527	0,02527
2.4	<i>Hóa chất khác, lựa chọn hóa chất sau hoặc tương đương</i>				
12	Chất chống cặn	kg	0,13467	0,13467	0,13467
13	Chất diệt nấm không ôxy hóa	kg	0,20790	0,20790	0,20790
14	Chất ức chế	kg	0,43659	0,43659	0,43659
III	Xử lý nước thải				

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kg/tấn)		
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3
3.1	Hóa chất trung hòa, lựa chọn các hóa chất sau hoặc tương đương				
15	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,01971	0,01971	0,01971
16	Vôi bột (CaO)	kg	0,58916	0,58916	0,58916
17	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) (quy đổi về 98%)	kg	0,87989	0,87989	0,87989
18	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,12247	0,12247	0,12247
3.2	Hóa chất keo tụ, lựa chọn				
19	Sắt (III) clorua (FeCl ₃)	kg	0,00996	0,00996	0,00996
20	Polyacrylamide (PAM) hoặc tương đương	kg	0,27050	0,27050	0,27050
3.3	Hóa chất khử trùng, lựa chọn hóa chất sau hoặc tương đương				
21	Hóa chất khử trùng (Hypoclorit natri (NaOCl) hoặc tương đương)	kg	0,11231	0,11231	0,11231
3.4	Hóa chất khác, lựa chọn các hóa chất sau hoặc tương đương				
22	Chất chống cặn	kg	0,10444	0,10444	0,10444
23	Chất sát khuẩn màng RO	kg	0,00194	0,00194	0,00194
24	Chất khử bọt	kg	0,20482	0,20482	0,20482
25	Hóa chất khử trùng, diệt rêu tảo (Axit citric (C ₆ H ₈ O ₇) hoặc tương đương)	kg	0,02613	0,02613	0,02613
26	Hóa chất khử (Natri bisulfit (NaHSO ₃) hoặc tương đương)	kg	0,00171	0,00171	0,00171
27	Hóa chất sát khuẩn, diệt trùng, trung hòa tính axit (Natri bicacbonat (NaHCO ₃) hoặc tương đương)	kg	0,03119	0,03119	0,03119

7. Định mức tiêu hao năng lượng quy định tại Bảng số 55 của Quy định này:

Bảng số 55

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3
I	Tiếp nhận, xử lý sơ bộ chất thải rắn sinh hoạt				
1	Điện vận hành trạm cân	kWh	0,00014	0,00010	0,00007
2	Điện vận hành gầu ngoạm	kWh	0,38400	0,25600	0,19200
3	Điện vận hành hệ thống xử lý mùi hôi	kWh	0,43200	0,40000	0,38400
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò				
4	Điện vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải	kWh	36	32	30
III	Hệ thống phát điện				
5	Điện vận hành hệ thống phát điện	kWh	4,4	4,0	3,8
IV	Hệ thống xử lý nước cấp				
6	Điện vận hành hệ thống xử lý nước cấp	kWh	4,4	4,0	3,8
V	Hệ thống xử lý nước thải				
7	Điện vận hành hệ thống xử lý nước thải	kWh	4,0	3,2	2,8

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại Bảng số 56 của Quy định này:

Bảng số 56

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3
	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò				
1	Dầu DO vận hành lò đốt	lít	1,8388	1,7440	1,6966
2	Dầu Diesel vận hành xe nâng tro bay	lít	0,0660	0,0440	0,0330
3	Dầu Diesel vận hành xe ô tô tải thùng	lít	0,0760	0,05067	0,0380
4	Dầu Diesel vận hành xe xúc xỉ đáy lò	lít	0,2680	0,17867	0,1340

Điều 20. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; vận hành hệ thống cấp nước (đối với cơ sở sử dụng nước giếng khoan); vận hành hệ thống xử lý nước thải; vệ sinh môi trường, an toàn lao động. Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo bảo hộ lao động, giày hoặc ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn lao động,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; vận hành hệ thống cấp nước (đối với cơ sở sử dụng nước giếng khoan); vận hành hệ thống xử lý nước thải. Chuẩn bị vật liệu, hóa chất cho công tác tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt (chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, nước,...); chuẩn bị vật liệu, hóa chất cho công tác vận hành lò đốt (nhiên liệu), hệ thống xử lý khí thải (vật liệu, hóa chất xử lý bụi, nitơ oxyt (NO_x), lưu huỳnh dioxyt (SO_x), axit Clohydric (HCl), axit Flohydric (HF),... và vật liệu hấp phụ chất hữu cơ (VOC), dioxin, furan,...); chuẩn bị vật liệu, hóa chất cho công tác vận hành hệ thống xử lý nước thải (hóa chất trung hòa, keo tụ, tạo bông, khử trùng, vật liệu lọc,...); thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác. Kiểm tra các máy móc, thiết bị khu vực tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt (trạm cân, máy xúc gầu, trạm rửa xe,...); điều kiện kỹ thuật của lò đốt (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt; hệ thống xử lý khí thải; thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; xử lý nước thải (bơm hóa chất, bơm nước thải, máy khuấy, máy sục khí,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

b) Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt gồm các hoạt động: Kiểm tra lệnh vận chuyển. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào khu vực tập kết; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý. Phân loại chất thải để tiếp tục thu hồi, phân tách các loại chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng và loại bỏ chất thải nguy hại trước khi đưa vào lò đốt. Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng tại khu vực tập kết. Đảo trộn chất thải rắn sinh hoạt để giảm độ ẩm trước khi nạp vào lò đốt, loại bỏ chất thải không có khả năng đốt;

c) Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò gồm các hoạt động: Nạp chất thải rắn sinh hoạt vào cửa tiếp nhận của lò đốt bằng thiết bị nạp. Vận hành lò đốt đúng quy trình, công suất thiết kế. Kiểm soát liên tục các thông số, yêu cầu kỹ thuật của lò đốt (áp suất, lượng khí cấp vào, nồng độ oxy, nhiệt độ, thời gian lưu cháy,...) trong suốt quá trình

vận hành lò đốt. Phun nhiên liệu bổ sung trong trường hợp nhiệt độ không đảm bảo yêu cầu theo quy định; Vận hành hệ thống xử lý khí thải để xử lý bụi, nitơ oxyt (NO_x), lưu huỳnh dioxyt (SO_x), axit Clohydric (HCl), axit Flohydric (HF),... và chất hữu cơ (VOC), dioxin, furan,... đảm bảo thành phần khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định. Quan trắc, giám sát khí thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về cơ quan quản lý môi trường theo quy định; kiểm soát, làm ẩm tro xỉ đáy lò nhằm giảm thiểu phát sinh bụi; vận chuyển tro xỉ đáy lò về khu vực lưu giữ, xử lý theo quy định; vận hành hệ thống thu hồi tro bay và vận chuyển tro bay về khu vực lưu giữ; phân định, quản lý, xử lý tro bay theo quy định;

d) Thu gom, xử lý nước thải gồm các hoạt động: Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rửa rác, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải sinh hoạt và nước thải từ vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định; xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định. Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định;

đ) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo; vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định; vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc. Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng; thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc:

a) XL.4.1: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 100 tấn/ngày;

b) XL.4.2: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 57 của Quy định này:

Bảng số 57

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		XL.4.1		XL.4.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt				
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00500

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		XL.4.1		XL.4.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
2	Máy xúc lật	01 NC III.IV	0,00125	01 NC III.IV	0,00125
3	Phun chế phẩm khử mùi	01 NC III.IV	0,00750	01 NC III.IV	0,00500
4	Gầu ngoạm	01 NC III.IV	0,01500	01 NC III.IV	0,01500
II	Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò				
5	Vận hành lò đốt và hệ thống xử lý khí thải	02 NC III.IV	0,03000	03 NC III.IV	0,01500
6	Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay	01 NC III.IV	0,00750	01 NC III.IV	0,00750
7	Vận hành xe nâng, thu gom vận chuyển tro bay, xỉ đáy lò về khu lưu giữ	01 NC III.IV	0,00750	01 NC III.IV	0,00750
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp				
8	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00500

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Bảng số 58 của Quy định này:

Bảng số 58

Stt	Danh mục thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	0,3 kW	0,01000	0,00500
2	Máy phun khử mùi	2,2 kW	0,00375	0,00250
3	Hệ thống rửa xe tự động	05 kW	0,00375	0,00250
4	Gầu ngoạm	08 kW	0,01500	0,01500

Stt	Danh mục thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
5	Máy xúc lật	dung tích gầu 0,86 m ³	0,00125	0,00125
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải			
6	Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải	53,06 kW	0,03000	0,01500
7	Máy ép bùn thu hồi tro bay	11,75 kW	0,00250	0,00250
8	Xe nâng	2,5 tấn	0,00750	0,00750
III	Hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp			
9	Trạm bơm nước cấp (áp dụng khi sử dụng nước giếng khoan)	1,5 kW	0,01500	0,00750
10	Trạm xử lý nước thải	7,59 kW	0,03000	-
11	Trạm xử lý nước thải	15,18 kW	-	0,01500
12	Máy ép bùn thu hồi bùn	11,75 kW	0,00375	0,00375

5. Định mức sử dụng dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 59 của Quy định này:

Bảng số 59

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt				
1.1	Vận hành trạm cân				
1	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,0100	0,0050
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0050
3	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0100	0,0050
4	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0050
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0050
6	Quần áo mưa	bộ	12	0,0050	0,0025
1.2	Vận hành máy xúc lật				
7	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00125	0,00125
8	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00125	0,00125
9	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,00125	0,00125

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
10	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00125	0,00125
11	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00125	0,00125
12	Quần áo mưa	bộ	12	0,00063	0,00063
1.3	<i>Phun chế phẩm khử mùi và rửa xe</i>				
13	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00750	0,00500
14	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00750	0,00500
15	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,00750	0,00500
16	Găng tay cao su	đôi	03	0,00750	0,00500
17	Kính bảo hộ	cái	06	0,00750	0,00500
18	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00750	0,00500
19	Quần áo mưa	bộ	12	0,00375	0,00250
1.4	<i>Vận hành gầu ngoạm</i>				
20	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00150	0,00150
21	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00150	0,00150
22	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,00150	0,00150
23	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00150	0,00150
24	Kính bảo hộ	cái	06	0,00150	0,00150
25	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00150	0,00150
26	Quần áo mưa	bộ	12	0,00750	0,00750
II	<i>Vận hành lò đốt và xử lý khí thải</i>				
2.1	<i>Vận hành lò đốt và kiểm soát quá trình đốt</i>				
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0600	0,0450
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0600	0,0450
29	Ủng cao su	đôi	12	0,0600	0,0450
30	Kính bảo hộ	cái	06	0,0600	0,0450
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0600	0,0450
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0600	0,0450
33	Quần áo mưa	bộ	12	0,0300	0,0225

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
34	Thùng đựng tro xỉ	cái	24	0,0600	0,0450
35	Sào chuyên dụng	cái	06	0,0600	0,0450
36	Cào có cán	cái	03	0,0600	0,0450
37	Xẻng có cán	cái	12	0,0600	0,0450
38	Chổi có cán	cái	06	0,0600	0,0450
2.2	<i>Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay</i>				
39	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,0075	0,0075
40	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0075	0,0075
41	Ủng cao su	đôi	12	0,0075	0,0075
42	Kính bảo hộ	cái	03	0,0075	0,0075
43	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0075	0,0075
44	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0075	0,0075
45	Quần áo mưa	bộ	12	0,0038	0,0038
2.3	<i>Vận hành xe nâng, thu gom vận chuyển tro bay, xỉ đáy lò về khu lưu giữ</i>				
46	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,0075	0,0075
47	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0075	0,0075
48	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0075	0,0075
49	Kính bảo hộ	cái	03	0,0075	0,0075
50	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0075	0,0075
51	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0075	0,0075
52	Quần áo mưa	bộ	12	0,0038	0,0038
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải				
53	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,0100	0,0050
54	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0050
55	Ủng cao su	đôi	12	0,0100	0,0050
56	Kính bảo hộ	cái	03	0,0100	0,0050

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
57	Găng tay cao su	đôi	01	0,0100	0,0050
58	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0050
59	Quần áo mưa	bộ	12	0,0050	0,0025

6. Định mức tiêu hao vật liệu quy định tại Bảng số 60 của Quy định này:

Bảng số 60

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Hóa chất khử mùi	lít	0,00298	0,00300
2	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00170	0,00200
3	Nước	m ³	0,03000	0,02550
4	Xà phòng	kg	0,00015	0,00008
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải			
5	Natri hydroxit (NaOH)	kg	2,49900	2,50005
6	Than hoạt tính	kg	0,09990	0,10005
7	Nước	m ³	0,50010	0,49995
8	Xà phòng	kg	0,00046	0,00029
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải			
3.1	Hóa chất trung hòa			
3.1.1	<i>Hóa chất trung hòa kiềm, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>			
9	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,01971	0,01971
10	Vôi bột (CaO)	kg	0,58902	0,58902
3.1.2	<i>Hóa chất trung hòa axit, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>			
11	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) (quy đổi về	kg	0,87990	0,87990

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)	
			XL.4.1	XL.4.2
	98%)			
12	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,12249	0,12249
3.2	Hóa chất keo tụ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương			
13	Sắt (III) clorua (FeCl ₃)	kg	0,00996	0,00996
14	Polyacrylamide (PAM)	kg	0,27051	0,27051
3.3	Hóa chất khử trùng, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương			
15	Hóa chất khử trùng (Hypoclorit natri (NaOCl) hoặc tương đương)	kg	0,11229	0,11229
16	Xà phòng	kg	0,00004	0,00002

7. Định mức tiêu hao năng lượng quy định tại Bảng số 61 của Quy định này:

Bảng số 61

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	kWh	0,02400	0,01200
2	Máy phun khử mùi	kWh	0,06600	0,04400
3	Máy bơm nước rửa xe	kWh	0,15000	0,10000
4	Gầu ngoạm chất thải	kWh	0,72000	0,72000
II	Vận hành lò đốt, xử lý khí thải			
5	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải	kWh	12,73440	12,73500
6	Vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay	kWh	0,23500	0,70500
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp			
7	Điện vận hành hệ thống bơm nước cấp (chỉ áp dụng cho các cơ sở sử	kWh	0,18000	0,09000

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
	dùng nước giếng khoan để cấp nước)			
8	Điện vận hành hệ thống bơm xử lý nước thải	kWh	1,82160	-
9	Điện vận hành hệ thống bơm xử lý nước thải	kWh	-	1,82160
10	Điện vận hành máy ép bùn thu hồi bùn	kWh	0,35250	0,35250

8. Định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại Bảng số 62 của Quy định này:
Bảng số 62

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Dầu diesel cho máy xúc chất thải - dung tích gầu 0,86 m ³	lít	0,03625	0,03625
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải			
2	Dầu DO vận hành hệ thống lò đốt	lít	1,80000	1,80000
3	Dầu thủy lực cho vận hành hệ thống lò đốt	lít	0,06645	0,06645
4	Dầu diesel cho xe nâng trọng tải 01 tấn	lít	0,08438	0,07594
5	Dầu thủy lực cho xe nâng lấy tro, xỉ trọng tải 01 tấn	lít	0,00244	0,00219

Điều 21. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động tiếp nhận, kiểm soát chất lượng nước thải; vận hành trạm xử lý nước thải; vệ sinh môi trường và các công tác khác. Chuẩn bị dụng cụ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, kiểm soát chất lượng, xử lý nước thải. Chuẩn bị hóa chất trung hòa, hóa chất keo tụ, tạo bông,... bổ sung cho quá trình xử lý sinh học nước thải, hóa chất xử lý hóa lý bậc cao, hóa chất khử trùng và các hóa chất, các vật liệu cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, kiểm soát chất lượng, xử lý nước thải;

kiểm tra máy bơm, đồng hồ đo lưu lượng; hệ thống xử lý hóa lý, xử lý sinh học, xử lý hóa lý nâng cao, xử lý bùn; hệ thống kiểm soát quá trình, hệ thống thiết bị phòng điều khiển trung tâm và các máy móc, thiết bị khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

b) Tiếp nhận nước thải gồm các hoạt động: Kiểm tra lệnh vận chuyển; kiểm tra thiết bị đo lưu lượng nước thải tiếp nhận trong trường hợp tiếp nhận nước thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt liên kề, đảm bảo hệ thống tiếp nhận không rò rỉ, tắc nghẽn. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển nước thải đi qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý hoặc sử dụng thiết bị đo lưu lượng để xác định khối lượng hoặc lưu lượng nước thải, thiết bị kiểm soát chất lượng nước thải; xuất phiếu giao nhận nước thải; ghi chép số liệu nước thải tiếp nhận. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đưa nước thải vào công trình, thiết bị chứa nước thải; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

c) Xử lý nước thải gồm các hoạt động: Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc xả ra môi trường theo quy định. Bơm bùn từ quá trình xử lý hóa lý, xử lý sinh học, lắng lọc về bể chứa bùn, phun chế phẩm khử mùi; ép hoặc vận chuyển về các ô chôn lấp hoặc mang đi xử lý theo quy định. Vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về cơ quan quản lý môi trường theo quy định;

d) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo. Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định. Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc. Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng. Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 09 loại công việc:

a) XL.5.1: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

b) XL.5.2: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

c) XL.5.3: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

d) XL.5.4: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

đ) XL.5.5: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

e) XL.5.6: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

g) XL.5.7: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1;

h) XL.5.8: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1;

i) XL.5.9: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 63-a, Bảng số 63-b và Bảng số 63-c của Quy định này:

Bảng số 63-a

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/ m^3 nước thải)					
		XL.5.1		XL.5.2		XL.5.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận nước thải						
1	Tiếp nhận chất thải	01 NC III.IV	0,00667	01 NC III.IV	0,00333	01 NC III.IV	0,002
2	Thí nghiệm nước thải	01 NC III.IV	0,00667	01 NC III.IV	0,00333	01 NC III.IV	0,002
II	Xử lý nước thải						
3	Xử lý nước thải	04 NC III.IV	0,02000	04 NC III.IV	0,01000	04 NC III.IV	0,006

Bảng số 63-b

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/m ³ nước thải)					
		XL.5.4		XL.5.5		XL.5.6	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận nước thải						
1	Tiếp nhận chất thải	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,00333	01 NC III.IV	0,002
2	Thí nghiệm nước thải	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,00333	01 NC III.IV	0,002
II	Xử lý nước thải						
3	Xử lý nước thải	04 NC III.IV	0,0200	04 NC III.IV	0,01000	04 NC III.IV	0,006

Bảng số 63-c

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/m ³ nước thải)					
		XL.5.7		XL.5.8		XL.5.9	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận nước thải						
1	Tiếp nhận chất thải	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,00333	01 NC III.IV	0,002
2	Thí nghiệm nước thải	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,00333	01 NC III.IV	0,002
II	Xử lý nước thải						
3	Xử lý nước thải	03 NC III.IV	0,0200	03 NC III.IV	0,01000	03 NC III.IV	0,006

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Bảng số 64-a và Bảng số 64-b của Quy định này:

Bảng số 64-a

Stt	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)				
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5
1	Hệ thống xử lý nước thải	56,966 kW	0,020	-	-	-	-
2	Hệ thống xử lý nước thải	91,181 kW	-	0,010	-	-	-

Stt	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)				
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5
3	Hệ thống xử lý nước thải	100,260 kW	-	-	0,006	-	-
4	Hệ thống xử lý nước thải	57,485 kW	-	-	-	0,020	-
5	Hệ thống xử lý nước thải	92,291 kW	-	-	-	-	0,010

Bảng số 64-b

Stt	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)			
			XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
1	Hệ thống xử lý nước thải	103,421 kW	0,006	-	-	-
2	Hệ thống xử lý nước thải	24,467 kW	-	0,020	-	-
3	Hệ thống xử lý nước thải	26,324 kW	-	-	0,010	-
4	Hệ thống xử lý nước thải	27,604 kW	-	-	-	0,006

5. Định mức dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 65-a và Bảng số 65-b của Quy định này:

Bảng số 65-a

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)				
				XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5
I	Tiếp nhận nước thải							
1.1	Tiếp nhận nước thải							
1	Chổi có cán	cái	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
2	Xẻng có cán	cái	12	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
7	Ủng cao su	đôi	12	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)				
				XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,00200	0,00100	0,00060	0,00200	0,00100
10	Áo phản quang	cái	12	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
1.2	Thí nghiệm nước thải							
11	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00467	0,00233	0,00140	0,00467	0,00233
12	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167
14	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
15	Ủng cao su	đôi	12	0,00167	0,00083	0,00050	0,00167	0,00083
16	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167
17	Quần áo mưa	bộ	12	0,00200	0,00100	0,00060	0,00200	0,00100
18	Áo phản quang	cái	12	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
19	Găng tay chống axit	đôi	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
20	Kính bảo hộ	cái	06	0,00200	0,00100	0,00060	0,00200	0,00100
21	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
22	Ủng hóa chất	đôi	06	0,00167	0,00083	0,00050	0,00167	0,00083
23	Trang phục hóa nghiệm	bộ	06	0,00200	0,00100	0,00060	0,00200	0,00100
II	Xử lý nước thải							
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,05600	0,02800	0,01680	0,05600	0,02800
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,08000	0,04000	0,02400	0,08000	0,04000
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,04000	0,02000	0,01200	0,04000	0,02000
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,08000	0,04000	0,02400	0,08000	0,04000
28	Ủng cao su	đôi	12	0,02000	0,01000	0,00600	0,02000	0,01000
29	Giày bảo hộ lao	đôi	06	0,04000	0,02000	0,01200	0,04000	0,02000

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)				
				XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5
	động							
30	Quần áo mưa	bộ	12	0,02400	0,01200	0,00720	0,02400	0,01200
31	Áo phản quang	cái	12	0,08000	0,04000	0,02400	0,08000	0,04000
32	Găng tay chống axit	đôi	06	0,08000	0,04000	0,02400	0,08000	0,04000
33	Kính bảo hộ	cái	06	0,02400	0,01200	0,00720	0,02400	0,01200
34	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	06	0,08000	0,04000	0,02400	0,08000	0,04000
35	Ủng hóa chất	đôi	06	0,02000	0,01000	0,00600	0,02000	0,01000
36	Trang phục hóa nghiệm	bộ	06	0,02400	0,01200	0,00720	0,02400	0,01200

Bảng số 65-b

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)			
				XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
I	Tiếp nhận nước thải						
1.1	Tiếp nhận nước thải						
1	Chổi có cán	cái	06	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
2	Xềng có cán	cái	12	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
7	Ủng cao su	đôi	12	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,00060	0,00200	0,00100	0,00060
10	Áo phản quang	cái	12	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
1.2	Thí nghiệm nước thải						

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)			
				XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
11	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00140	0,00467	0,00233	0,00140
12	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100
14	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
15	Ủng cao su	đôi	12	0,00050	0,00167	0,00083	0,00050
16	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100
17	Quần áo mưa	bộ	12	0,00060	0,00200	0,00100	0,00060
18	Áo phản quang	cái	12	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
19	Găng tay chống axit	đôi	06	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
20	Kính bảo hộ	cái	06	0,00060	0,00200	0,00100	0,00060
21	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	06	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
22	Ủng hóa chất	đôi	06	0,00050	0,00167	0,00083	0,00050
23	Trang phục hóa nghiệm	bộ	06	0,00060	0,00200	0,00100	0,00060
II	Xử lý nước thải						
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01680	0,04200	0,01900	0,01140
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,02400	0,06000	0,03000	0,01800
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01200	0,03000	0,01500	0,00900
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,02400	0,06000	0,03000	0,01800
28	Ủng cao su	đôi	12	0,00600	0,01500	0,00750	0,00450
29	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,01200	0,03000	0,01500	0,00900
30	Quần áo mưa	bộ	12	0,00720	0,01800	0,00900	0,00540
31	Áo phản quang	cái	12	0,02400	0,06000	0,03000	0,01800
32	Găng tay chống axit	đôi	06	0,02400	0,06000	0,03000	0,01800

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)			
				XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
33	Kính bảo hộ	cái	06	0,00720	0,01800	0,00900	0,00540
34	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	06	0,02400	0,06000	0,03000	0,01800
35	Ủng hóa chất	đôi	06	0,00600	0,01500	0,00750	0,00450
36	Trang phục hóa nghiệm	bộ	06	0,00720	0,01800	0,00900	0,00540

6. Định mức tiêu hao vật liệu quy định tại Bảng số 66-a và Bảng số 66-b của Quy định này:

Bảng số 66-a

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 m ³ nước thải)				
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5
1	Vôi bột (CaO) hoặc tương đương	kg	1,532	1,532	1,532	0,376	0,376
2	Hóa chất keo tụ (Poly aluminium chloride (PAC) hoặc tương đương)	kg	0,307	0,307	0,307	-	-
3	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) (quy đổi về 98%) hoặc tương đương	kg	1,520	1,520	1,520	0,049	0,049
4	Hóa chất khử trùng (NaOCl hoặc tương đương)	lít	0,849	0,849	0,849	-	-
5	Sắt (II) sulfat (FeSO ₄ .7H ₂ O) hoặc tương đương	kg	5,404	5,404	5,404	-	-
6	Sắt (III) clorua (FeCl ₃) hoặc tương đương	kg	1,875	1,875	1,875	0,182	0,182
7	Mật rỉ đường hoặc tương đương	kg	1,001	1,001	1,001		
8	Vi sinh hoặc tương đương	lít	0,023	0,023	0,023	-	-
9	Titan dioxit (TiO ₂)	kg	0,026	0,026	0,026	-	-
10	Natri hydroxit (NaOH) hoặc tương đương	kg	-	-	-	0,364	0,364
11	Polyacrylamide (PAM) hoặc tương đương	kg	-	-	-	0,003	0,003

Bảng số 66-b

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 m ³ nước thải)			
			XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
1	Vôi bột (CaO) hoặc tương đương	kg	0,376	0,3755	0,3755	0,3755
2	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) (quy đổi về 98%) hoặc tương đương	kg	0,049	0,0491	0,0491	0,0491
3	Sắt (III) clorua (FeCl ₃) hoặc tương đương	kg	0,182	0,1818	0,1818	0,1818
4	Natri hydroxit (NaOH) hoặc tương đương	kg	0,364	0,3636	0,3636	0,3636
5	Polyacrylamide (PAM) hoặc tương đương	kg	0,003	0,00250	0,00250	0,00250

7. Định mức tiêu hao năng lượng quy định tại Bảng số 67-a và Bảng số 67-b của Quy định này:

Bảng số 67-a

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/m ³ nước thải)				
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5
1	Điện năng tiêu thụ	kWh	9,1146	7,2945	4,8125	9,1976	7,3830

Bảng 67-b

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/m ³ nước thải)			
			XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
1	Điện năng tiêu thụ	kWh	4,9600	3,9150	2,1059	1,3250

Chương III ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỆ SINH CÔNG CỘNG

Điều 22. Định mức kinh tế - kỹ thuật duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động thực hiện công tác duy trì vệ sinh đường, hè phố; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày,

ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), chổi nan, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

b) Duy trì vệ sinh đường phố, hè phố bằng thủ công gồm các hoạt động: Di chuyển công cụ, dụng cụ thu gom dọc hai bên phố, làm sạch đường, hè phố (nhặt rác vụn phát sinh trên đường). Quét sạch những vị trí bẩn trên đường phố, hè phố, gốc cây, chân cột điện... Khi phương tiện thu gom chứa đầy chất thải, tập kết chất thải tại các điểm tập kết để chuyển lên phương tiện thu gom cơ giới; dọn sạch chất thải trong thùng chứa chất thải đặt cố định trên đường, hè phố. Dùng giẻ ẩm lau xung quanh mặt ngoài thùng cho sạch bụi bẩn. Dùng chổi quét, thu gom rác xung quanh vị trí đặt thùng trong phạm vi bán kính 1,0m. Tiếp tục thực hiện trình tự các công việc trên đối với các thùng khác; trước khi kết thúc công việc, thực hiện kiểm tra và duy trì lại những khu vực phát sinh chất thải.

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện; kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc: CC.1.0 Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 68 của Quy định này:

Bảng số 68

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
			CC.1.0
1	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công, đô thị loại II	01 NC II.IV	1,02
2	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công, đô thị loại III	01 NC II.IV	0,96

4. Định mức dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 69 của Quy định này:

Bảng số 69

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 1km)
				CC.1.0
	Đô thị loại II			
1	Chổi có cán	cái	06	1,02
2	Xẻng có cán	cái	12	1,02
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,02
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,02

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 1km)
				CC.1.0
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	1,02
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,02
7	Ủng cao su	đôi	12	0,51
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,51
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,51
10	Áo phản quang	cái	12	1,02
11	Xe đẩy tay	cái	24	1,02
Đô thị loại III				
1	Chổi có cán	cái	06	0,96
2	Xẻng có cán	cái	12	0,96
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,96
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,96
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,96
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,96
7	Ủng cao su	đôi	12	0,48
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,48
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,48
10	Áo phản quang	cái	12	0,96
11	Xe đẩy tay	cái	24	0,96

5. Điều kiện áp dụng

a) Định mức áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 02 bên lề.

b) Định mức không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện “điểm” về đảm bảo vệ sinh môi trường).

Điều 23. Định mức kinh tế - kỹ thuật quét, gom rác đường phố bằng thủ công

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động quét đường; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), chổi nan, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác.

b) Quét đường phố, hè phố bằng thủ công gồm các hoạt động: Lựa chiều gió, dùng chổi cán dài (loại nan 1,2m) quét thứ tự từ trong làn đường vào phía vỉa, từ trong mặt hè ra hết mặt hè rồi vun rác lại từng đồng sát mép hè. Khi quét từ chổi để đỡ bụi và quét được cả cát, đất trên hè và lòng đường. Khi quét từ khoảng 8 đến 10m quay lại từ chổi, miết gờ vỉa và vun rác, đất thành đồng sát gờ vỉa. Khi quét gờ vỉa kết hợp tua lại lòng vỉa một lần nữa để vỉa sạch và thoát nước. Đối với các tuyến đường có xe ô tô đỗ dưới lòng đường, sử dụng chổi quét sâu vào gầm xe, làm sạch khu vực xung quanh xe. Khi đã hình thành các đồng nhỏ trên vỉa hè và lòng đường, dùng chổi, xẻng xúc hết rác, đất, lá cây vào phương tiện thu gom và tập kết gọn gàng để phương tiện thu gom cơ giới đi thu. Trước khi kết thúc công việc, thực hiện kiểm tra và duy trì lại những khu vực phát sinh chất thải.

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện; Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc:

a) CC.2.1: Quét đường phố bằng thủ công;

b) CC.2.2: Quét hè phố bằng thủ công.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 70 của Quy định này:

Bảng số 70

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/10.000m ²)	
			CC.2.1	CC.2.2
1	Quét, gom rác đường phố bằng thủ công đô thị loại II	01 NC II.IV	2,125	1,53
2	Quét, gom rác đường phố bằng thủ công đô thị loại III	01 NC II.IV	2,00	1,44

4. Định mức sử dụng dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 71 của Quy định này:

Bảng số 71

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 10.000m ²)	
				CC.2.1	CC.2.2
	Đô thị loại II				
1	Chổi có cán	cái	06	2,125	1,53
2	Xẻng có cán	cái	12	2,125	1,53
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	2,125	1,53

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 10.000m ²)	
				CC.2.1	CC.2.2
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	2,125	1,53
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	2,125	1,53
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	2,125	1,53
7	Ủng cao su	đôi	12	1,0625	0,765
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	1,0625	0,765
9	Quần áo mưa	bộ	12	1,0625	0,765
10	Áo phản quang	cái	12	2,125	1,53
11	Xe đẩy tay	cái	24	2,125	1,53
	Đô thị loại III				
1	Chổi có cán	cái	06	2,00	1,44
2	Xẻng có cán	cái	12	2,00	1,44
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	2,00	1,44
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	2,00	1,44
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	2,00	1,44
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	2,00	1,44
7	Ủng cao su	đôi	12	1,00	0,72
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	1,00	0,72
9	Quần áo mưa	bộ	12	1,00	0,72
10	Áo phản quang	cái	12	2,00	1,44
11	Xe đẩy tay	cái	24	2,00	1,44

5. Điều kiện áp dụng: Định mức áp dụng cho công tác quét đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng theo diện tích quét, gom chất thải rắn trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2,0m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường). Trường hợp chiều rộng lòng đường $\leq 4,0\text{m}$ thì khối lượng diện tích nghiệm thu công tác quét đường phố được xác định bằng chiều rộng lòng đường.

Điều 24. Định mức kinh tế - kỹ thuật duy trì dải phân cách bằng thủ công

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động quét dải phân cách; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), chổi nan, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác; kiểm tra phương

tiện thu gom cơ giới đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định;

b) Quét dải phân cách bằng thủ công gồm các hoạt động: Người lao động di chuyển đến vị trí làm việc, đặt biển báo an toàn, mặc áo phản quang. Thực hiện quét cát, bụi, rác trên mặt đường, mép vỉa, dải phân cách theo đúng phạm vi được giao; rác được gom thành từng đống nhỏ gọn, thuận tiện cho việc xúc, thu gom. Sử dụng xẻng xúc rác đã gom lên xe đẩy tay hoặc thùng chứa; trong quá trình quét, bảo đảm không gây phát tán bụi, không để sót rác, cát, đất trên mặt đường. Vận chuyển rác từ xe đẩy tay/thùng chứa về điểm tập kết theo quy định. Tiếp tục thực hiện quét đường phố, dải phân cách như lịch trình quy định cho đến hết ca làm việc;

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện; kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc: CC.3.0 Quét dải phân cách bằng thủ công.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 72 của Quy định này:

Bảng số 72

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
			CC.3.0
1	Quét dải phân cách bằng thủ công, đô thị loại II	01 NC II.IV	0,68
2	Quét dải phân cách bằng thủ công, đô thị loại III	01 NC II.IV	0,64

4. Định mức sử dụng dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 73 của Quy định này:

Bảng số 73

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 1km)
				CC.3.0
	Đô thị loại II			
1	Chổi có cán	cái	06	0,68
2	Xẻng có cán	cái	12	0,68
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,68
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,68
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,68

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 1km)
				CC.3.0
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,68
7	Ủng cao su	đôi	12	0,34
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,34
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,34
10	Áo phản quang	cái	12	0,68
11	Xe đẩy tay	cái	24	0,68
	Đô thị loại III			
1	Chổi có cán	cái	06	0,64
2	Xẻng có cán	cái	12	0,64
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,64
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,64
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,64
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,64
7	Ủng cao su	đôi	12	0,32
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,32
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,32
10	Áo phản quang	cái	12	0,64
11	Xe đẩy tay	cái	24	0,64

5. Điều kiện áp dụng: Định mức trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

Điều 25. Định mức kinh tế - kỹ thuật tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động thực hiện công tác tua vĩa hè, dọn phế thải gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, mũ, găng tay, khẩu trang,...), các công cụ, dụng cụ lao động gồm xẻng, chổi tua, dao phát cây và các thiết bị cảnh giới an toàn giao thông;

b) Thực hiện công tác tua vĩa hè và thu dọn phế thải gồm các hoạt động: Đặt biển cảnh giới hoặc các tín hiệu an toàn để đảm bảo an toàn giao thông trong suốt quá trình tác nghiệp trên đường phố; dùng xẻng và chổi tua để làm sạch thành vĩa và vĩa hè. Dùng chổi gom rác bám tại miệng hàm ếch; sử dụng xẻng để gom và xúc

sạch rác tại miệng hàm ếch đưa vào phương tiện chứa. Tiến hành dọn sạch rác, phế thải ở các gốc cây, cột điện (áp dụng cho khối lượng phế thải $< 0,5\text{m}^3$). Thực hiện bấm, nhổ cỏ xung quanh gốc cây/cột điện và phát quang cây cỏ mọc hoang hai bên vỉa hè (nếu có), sau đó xúc toàn bộ rác lên phương tiện chứa. Thực hiện công tác tuyên truyền, vận động người dân xung quanh khu vực giữ gìn vệ sinh môi trường, không đổ rác bừa bãi vào gốc cây, cột điện, miệng cống; di chuyển các công cụ thu gom rác về điểm tập kết quy định để chuyển toàn bộ lượng rác đã thu gom sang xe chuyên dùng cơ giới;

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Di chuyển phương tiện, công cụ thu gom về điểm lưu giữ quy định; kiểm tra, vệ sinh sạch sẽ dụng cụ, công cụ lao động và tập kết vào đúng vị trí quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc: CC.4.0 Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 74 của Quy định này:

Bảng số 74

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
			CC.4.0
1	Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch, đô thị loại II	01 NC II.IV	0,68
2	Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch, đô thị loại III	01 NC II.IV	0,64

4. Định mức dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 75 của Quy định này:

Bảng số 75

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 1km)
				CC.4.0
	Đô thị loại II			
1	Chổi có cán	cái	06	0,68
2	Xẻng có cán	cái	12	0,68
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,68
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,68
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,68
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,68
7	Ủng cao su	đôi	12	0,34

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 1km)
				CC.4.0
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,34
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,34
10	Áo phản quang	cái	12	0,68
11	Xe đẩy tay	cái	24	0,68
	Đô thị loại III			
1	Chổi có cán	cái	06	0,64
2	Xẻng có cán	cái	12	0,64
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,64
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,64
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,64
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,64
7	Ủng cao su	đôi	12	0,32
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,32
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,32
10	Áo phản quang	cái	12	0,64
11	Xe đẩy tay	cái	24	0,64

Điều 26. Định mức kinh tế - kỹ thuật duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động thực hiện công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và dụng cụ lao động bao gồm chổi, xẻng, kềm, xe thu gom/công cụ chứa rác phù hợp với địa hình ngõ xóm;

b) Duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công gồm các hoạt động: Di chuyển công cụ thu chứa dọc theo các tuyến ngõ, thực hiện gõ kềm theo quy định để ra hiệu cho người dân mang rác ra đổ; chú ý cảnh giới và đảm bảo an toàn giao thông, an toàn cho người đi bộ trong ngõ khi tác nghiệp; thu nhặt các túi rác phát sinh dọc hai bên ngõ; đứng đợi tại các điểm dừng để người dân bỏ túi rác lên xe gom; dùng chổi, xẻng quét dọn và xúc sạch các mô rác tự phát dọc ngõ xóm (nếu có) đưa lên công cụ thu chứa. Đối với những ngõ rộng có vỉa hè và rãnh thoát nước: Dùng chổi, xẻng để tua vỉa hè, làm sạch rãnh thoát nước và xúc rác lên công cụ chứa; dùng chổi quét và gom sạch rác trên mặt hè, mặt ngõ; di chuyển công cụ thu chứa rác đầy về điểm tập kết quy định để thực hiện chuyển rác sang xe chuyên dùng cơ giới; kết hợp tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh ngõ xóm;

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Di chuyển phương tiện, công cụ thu gom về điểm lưu giữ quy định; kiểm tra, vệ sinh sạch sẽ dụng cụ, công cụ lao động và tập kết vào đúng vị trí quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc: CC.5.0 Duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 76 của Quy định này:

Bảng số 76

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
			CC.5.0
1	Duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công, đô thị loại II	01 NC II.IV	1,105
2	Duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công, đô thị loại III	01 NC II.IV	1,040

4. Định mức sử dụng dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 77 của Quy định này:

Bảng số 77

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 1km)
				CC.5.0
	Đô thị loại II			
1	Chổi có cán	cái	06	1,1050
2	Xẻng có cán	cái	12	1,1050
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,1050
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,1050
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	1,1050
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,1050
7	Ủng cao su	đôi	12	0,5525
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,5525
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,5525
10	Áo phản quang	cái	12	1,1050
11	Xe đẩy tay	cái	24	1,1050
	Đô thị loại III			
1	Chổi có cán	cái	06	1,0400
2	Xẻng có cán	cái	12	1,0400
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,0400

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 1km)
				CC.5.0
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,0400
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	1,0400
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,0400
7	Ủng cao su	đôi	12	0,5200
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,5200
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,5200
10	Áo phản quang	cái	12	1,0400
11	Xe đẩy tay	cái	24	1,0400

5. Điều kiện áp dụng: Định mức trên áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng $\geq 1,5$ m.

Điều 27. Định mức kinh tế - kỹ thuật xúc rác sinh hoạt tại điểm tập trung lên xe ô tô bằng thủ công

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động thực hiện công tác xúc rác tại điểm tập kết; chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, găng tay chuyên dụng, khẩu trang,...) và dụng cụ lao động bao gồm cào rác, xẻng, chổi quét, bạt che và các thiết bị cảnh giới an toàn;

b) Thực hiện xúc rác lên xe ô tô bằng thủ công gồm các hoạt động: Đặt biển cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông tại khu vực điểm tập kết rác khi xe ô tô dừng đón rác. Dùng cào để kéo rác từ bể chứa rác hoặc đóng rác tập trung, dùng xẻng xúc rác lên công cụ thu chứa và di chuyển ra vị trí máng xúc/điểm tiếp nhận để đưa lên xe ô tô. Sau khi bốc xúc hết rác, dùng chổi quét dọn sạch sẽ toàn bộ rác vụn xung quanh bể rác, đóng rác và khu vực xe đứng đỗ. Phủ bạt kín thùng xe ô tô chứa rác, đảm bảo không rơi vãi trước khi xe di chuyển;

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Di chuyển các công cụ, dụng cụ bốc xúc về điểm lưu giữ. Tiến hành vệ sinh sạch sẽ dụng cụ, phương tiện xúc rác và cất vào nơi quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc: CC.6.0 Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập trung lên xe ô tô bằng thủ công.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 78 của Quy định này:

Bảng số 78

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/1 tấn rác sinh hoạt)
			CC.6.0
1	Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	03 NC II.IV	0,23

4. Định mức dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 79 của Quy định này:

Bảng số 79

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn rác sinh hoạt)
				CC.6.0
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,690
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,690
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,690
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,690
5	Ủng cao su	đôi	12	0,345
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,345
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,345
8	Áo phản quang	cái	12	0,690
9	Xăng có cán	cái	12	0,690

Điều 28. Định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động thực hiện công tác vệ sinh thùng rác; chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động (quần, áo, ủng, găng tay chống nước, khẩu trang,...), phương tiện di chuyển và các dụng cụ, vật tư hóa chất bao gồm giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng, thuốc khử mùi, nước sạch;

b) Thực hiện vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt gồm các hoạt động: Di chuyển phương tiện cùng dụng cụ, vật tư đến các địa điểm đặt thùng chứa rác cố định. Tiến hành dùng xà phòng, nước sạch kết hợp với bàn chải cước và giẻ lau để cọ rửa, đánh sạch cả mặt trong lẫn mặt ngoài của thùng rác. Dùng giẻ khô lau sạch nước bám bên ngoài thùng; thực hiện xịt thuốc khử mùi chuyên dụng vào bên trong lòng thùng rác. Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí quy định ban đầu; lặp lại trình tự công việc đối với các thùng rác tiếp theo trên tuyến cho đến hết ca làm việc;

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Di chuyển phương tiện và các dụng cụ, hóa chất còn lại về kho/trạm; vệ sinh sạch sẽ phương tiện, công cụ lao động và tiến hành bàn giao ca theo quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc: CC.7.0 Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 80 của Quy định này:

Bảng số 80

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/100 thùng)
			CC.7.0
1	Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	02 NC II.IV	0,8

4. Định mức dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 81 của Quy định này:

Bảng số 81

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 100 thùng)
				CC.7.0
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,6
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,6
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	1,6
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,6
5	Ủng cao su	đôi	12	0,8
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,8
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,8
8	Áo phản quang	cái	12	1,6

5. Định mức tiêu hao vật liệu quy định tại Bảng số 82 của Quy định này:

Bảng số 82

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 100 thùng)
			CC.7.0
1	Nước sạch	m ³	0,378
2	Chế phẩm khử mùi	lít	0,076

Điều 29. Định mức kinh tế - kỹ thuật vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí công nhân và thuyền viên vận hành phương tiện cơ giới vớt rác; chuẩn bị phương tiện cơ giới (ghe vớt rác, cầu phao), dụng cụ lao động (vợt lưới, sào đẩy, túi lưới, móc tra) và trang bị bảo hộ lao động (quần áo, phao cứu sinh, găng tay, mũ,...);

b) Thực hiện vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới gồm các hoạt động: Di chuyển phương tiện cơ giới đến địa điểm, khu vực mặt kênh, mương cần vớt rác theo kế hoạch; Công nhân mặc áo phao, đứng trên cầu phao sử dụng vợt lưới để vớt các loại rác trôi nổi; dùng sào đẩy các mảng rác lớn ngoài tầm với vào vùng thu gom của cánh thu rác cơ giới. Khi hệ thống túi lưới chứa đầy rác, thực hiện thao tác gấp miệng túi, tra móc cầu và điều chỉnh hệ thống cần cẩu để nhấc lưới rác lên ghe; thay túi lưới mới để tiếp tục quá trình vớt. Khi túi rác trên ghe đã gom đủ khối lượng, điều khiển tàu đến vị trí tiếp nhận quy định; thực hiện các thao tác kỹ thuật để đưa rác từ tàu sang phương tiện chứa trên bờ. Tiến hành làm sạch túi lưới bám bẩn và lặp lại toàn bộ chu trình vớt rác cho đến hết ca làm việc;

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Điều khiển phương tiện cơ giới về bến đậu quy định. Tiến hành vệ sinh sạch sẽ ghe, công cụ lao động và thực hiện bàn giao tàu ghe cho người trực ca tiếp theo.

2. Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc:

a) CC.8.1: Vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới ghe vớt rác 24 CV;

b) CC.8.2: Vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới ghe vớt rác 4 CV.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 83 của Quy định này:

Bảng số 83

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/10.000m ² (diện tích mặt nước))			
		CC.8.1		CC.8.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới	04 NC II.IV	0,176	03 NC II.IV	0,790

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Bảng số 84 của Quy định này:

Bảng số 84

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/10.000m ² (diện tích mặt nước))	
			CC.8.1	CC.8.2
1	Ghe vớt rác 24 CV	cái	0,176	-
2	Ghe vớt rác 4 CV	cái	-	0,790

3. Định mức dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 85 của Quy định này:

Bảng số 85

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 10.000m ² (diện tích mặt nước))	
				CC.8.1	CC.8.2
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,704	2,370
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,704	2,370
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,704	2,370
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,704	2,370
5	Ủng cao su	đôi	12	0,352	1,185
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,352	1,185
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,352	1,185
8	Áo phao	cái	12	0,704	2,370

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại Bảng số 86 của Quy định này:

Bảng số 86

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/10.000m ² (diện tích mặt nước))	
			CC.8.1	CC.8.2
1	Xăng vận hành ghe vớt rác 24 CV	lít	1,93	-
2	Xăng vận hành ghe vớt rác 4 CV	lít	-	2,37

Điều 30. Định mức kinh tế - kỹ thuật vớt rác ven sông, kênh, mương bằng thủ công

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí người lao động thực hiện công tác vớt rác ven sông; chuẩn bị trang bị bảo hộ lao động bắt buộc (quần áo, ủng, găng

tay, mũ, áo phao cứu sinh) và dụng cụ lao động bao gồm sào vớt rác, cào, vớt tay, túi chứa;

b) Thực hiện vớt rác ven sông bằng thủ công gồm các hoạt động: Di chuyển dọc theo hai bên bờ sông để phát hiện rác, phế thải, chiều rộng thao tác từ bờ ra 2,0m. Dùng sào vớt, vớt tay hoặc cào để thu gom các loại rác thải, túi nilon, cành cây khô trôi nổi dạt vào ven bờ sông. Gom rác vào các túi chứa hoặc khoang thuyền bốc xúc. Đối với các đồng rác lớn dạt bờ, dùng cào gom gọn lại rồi xúc lên phương tiện chứa; di chuyển lượng rác thu gom được về các điểm tập kết quy định trên bờ để chờ phương tiện cơ giới đến vận chuyển đi xử lý;

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Thu dọn công cụ, dụng cụ và di chuyển về điểm tập kết; vệ sinh sạch sẽ dụng cụ lao động, áo phao, phương tiện thủ công và cất vào nơi quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc:

a) CC.9.1: Vớt rác ven sông, kênh, mương bằng thủ công chiều rộng sông, kênh, mương > 6 m đến ≤ 15 m;

b) CC.9.2: Vớt rác ven sông, kênh, mương bằng thủ công chiều rộng sông, kênh, mương > 15 m.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 87 của Quy định này:

Bảng số 87

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)	
			CC.9.1	CC.9.2
1	Vớt rác ven sông, kênh, mương bằng thủ công	01 NC II.IV	3,553	4,603

4. Định mức dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 88 của Quy định này:

Bảng số 88

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 1km)	
				CC.9.1	CC.9.2
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	3,5530	4,6030
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	3,5530	4,6030
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	3,5530	4,6030
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	3,5530	4,6030
5	Ủng cao su	đôi	12	1,7765	2,3015
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	1,7765	2,3015
7	Quần áo mưa	bộ	12	1,7765	2,3015

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 1km)	
				CC.9.1	CC.9.2
8	Áo phản quang	cái	12	3,5530	4,6030
9	Áo phao	cái	12	3,5530	4,6030

Điều 31. Định mức kinh tế - kỹ thuật quét đường phố bằng cơ giới

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí lái xe kiêm công nhân vận hành xe quét hút; chuẩn bị xe ô tô quét hút chuyên dùng (kiểm tra nhiên liệu, nước đập bụi, hệ thống chổi quét, hệ thống hút) và trang bị bảo hộ lao động theo quy định;

b) Thực hiện quét đường phố bằng cơ giới gồm các hoạt động: Điều khiển xe ô tô quét hút di chuyển theo đúng lộ trình và lịch trình quy định. Khi tới điểm bắt đầu quét, điều khiển xe đỗ cách mép vỉa hè từ 0,2m - 0,3m. Bật đèn tín hiệu công tác (đèn cảnh báo), kiểm tra lại lần cuối các thông số kỹ thuật trên bảng điều khiển trước khi hạ chổi và cho xe vận hành quét hút. Vận hành xe quét hút di chuyển đều với tốc độ đạt từ 4km/h - 5km/h để đảm bảo hút sạch bụi bẩn và rác vụn dọc tuyến. Khi hệ thống thùng chứa rác trên xe báo đầy, điều khiển xe di chuyển đến điểm đổ phế thải quy định và thực hiện thao tác xả đổ rác đúng nơi quy định;

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Điều khiển xe ô tô quét hút về trạm/bãi đỗ xe quy định. Tiến hành vệ sinh sạch sẽ thùng chứa rác, hệ thống chổi quét, xịt rửa vỏ ngoài phương tiện và tập kết vào vị trí quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc: CC.10.0 Quét đường phố bằng cơ giới.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 89 của Quy định này:

Bảng 89

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
			CC.10.0
1	Quét đường phố bằng cơ giới	01 LX III	0,034

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Bảng số 90 của Quy định này:

Bảng số 90

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km)
			CC.10.0
1	Ô tô quét hút 5 - 7m ³	cái	0,034

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại Bảng số 91 của Quy định này:

Bảng số 91

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km)
			CC.10.0
1	Dầu diesel vận hành xe quét hút	lít	0,78

6. Định mức tiêu hao vật liệu quy định tại Bảng số 92 của Quy định này:

Bảng số 92

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 1km)
			CC.10.0
1	Nước sạch	m ³	0,150
2	Chổi quét xe hút	cái	0,004

7. Điều kiện áp dụng: Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III.

Điều 32. Định mức kinh tế - kỹ thuật tưới nước rửa đường

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí lái xe và công nhân vận hành xe phun nước rửa đường; chuẩn bị xe ô tô téc phun nước rửa đường (kiểm tra các van, hệ thống béc phun, áp lực bơm) và trang bị bảo hộ lao động theo quy định;

b) Thực hiện tưới nước rửa đường gồm các hoạt động: Điều khiển xe vào đúng vị trí trạm lấy nước quy định. Kiểm tra đảm bảo các van xả đã được khóa, vòi phun béc phun phải thông suốt và tạm thời để ở vị trí cao; định vị miệng téc khớp đúng với họng cấp nước. Tiến hành mở họng cấp. Khi nước đầy téc, khóa van họng nước, đẩy chặt và khóa nắp téc nước. Điều khiển xe di chuyển đến điểm đầu tuyến cần rửa; điều chỉnh béc phun chếch một góc 5⁰, áp lực phun nước 5kg/cm²; bật hệ thống bơm và điều khiển xe vận hành rửa đường với tốc độ ổn định đạt 6km/h theo đúng lộ trình quy định. Sau khi xả hết nước trong téc, điều khiển xe quay trở lại điểm lấy nước và lắp lại toàn bộ các thao tác trên cho đến khi hoàn thành diện tích/tuyến đường quy định. Sau khi kết thúc việc phun rửa trên tuyến, tiến hành xoay các béc phun hướng lên phía trên để tránh va đập vỡ béc khi xe gặp ổ gà hoặc chướng ngại vật trên đường di chuyển;

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Điều khiển xe ô tô téc về bãi tập kết phương tiện của đơn vị; vệ sinh sạch sẽ phương tiện, xả hết nước cặn (nếu có yêu cầu) và đỗ xe vào đúng vị trí quy định.

2. Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc: CC.11.0 Tưới nước rửa đường ô tô tưới < 10 m³.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 93 của Quy định này:

Bảng số 93

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công đơn/km)	
		CC.11.0	
		Định biên	Định mức
1	Tưới nước rửa đường	01 LX III	0,190

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Bảng số 94 của Quy định này:

Bảng số 94

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km)
			CC.11.0
1	Ô tô tưới nước < 10m ³	cái	0,190

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu quy định tại Bảng số 95 của Quy định này:

Bảng số 95

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km)
			CC.11.0
1	Dầu diesel vận hành ô tô < 10m ³	lít	4,940

6. Định mức tiêu hao vật liệu quy định tại Bảng số 96 của Quy định này:

Bảng số 96

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 1km)
			CC.11.0
1	Nước thô	m ³	7,000

7. Điều kiện áp dụng: Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III.

Điều 33. Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường

1. Nội dung công việc:

a) Công tác chuẩn bị gồm các hoạt động: Bố trí công nhân kỹ thuật vận hành trạm bơm cấp nước; chuẩn bị các dụng cụ kỹ thuật, thiết bị kiểm tra và trang bị bảo hộ lao động phù hợp với môi trường điện, nước;

b) Vận hành hệ thống bơm nước gồm các hoạt động: Thực hiện kiểm tra an toàn toàn bộ hệ thống trước khi vận hành bao gồm: cầu dao điện, hệ thống đường ống dẫn, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước và máy bơm nhằm bảo đảm tất cả đều ở trạng thái hoạt động tốt. Tiến hành đóng cầu dao điện để khởi động máy bơm, thực hiện bơm nước lên téc chứa trung tâm; theo dõi đồng hồ đo lưu lượng và mức nước. Khi xe ô tô rửa đường đến vị trí lấy nước, phối hợp thực hiện thao tác đóng/mở các van xả nước để cấp nước an toàn vào téc xe. Thực hiện công tác kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ đối với động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, các van và đồng hồ đo lưu lượng nước theo đúng lịch kỹ thuật;

c) Kết thúc ca làm việc gồm các hoạt động: Ngắt các thiết bị điện không cần thiết, kiểm tra khóa an toàn các van xả. Tiến hành vệ sinh sạch sẽ khu vực trạm bơm, phương tiện dụng cụ và thực hiện ký biên bản bàn giao ca cho kíp trực tiếp theo.

2. Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc: CC.12.0 Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.

3. Định biên, định mức quy định tại Bảng số 97 của Quy định này:

Bảng số 97

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công đơn/100m ³ nước)	
		CC.12.0	
		Định biên	Định mức
1	Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	01 NC II.IV	0,5

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Bảng số 98 của Quy định này:

Bảng số 98

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/100m ³ nước)
			CC.12.0
1	Máy bơm nước 7,5 kW	cái	0,5

5. Định mức dụng cụ lao động quy định tại Bảng số 99 của Quy định này:

Bảng số 99

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 100m ³ nước)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,50
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,50
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,50

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (tính cho 100m³ nước)
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,50
5	Ủng cao su	đôi	12	0,25
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,25
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,25
8	Áo phản quang	cái	12	0,50

6. Định mức tiêu hao năng lượng quy định tại Bảng số 100 của Quy định này:

Bảng số 100

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/100m³ nước)
			CC.12.0
1	Điện vận hành máy bơm 7,5 kW	kWh	5,25